

DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
Khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ
KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

*(Ban hành theo Giấy phép hoạt động số 178/HT-GPHĐ ngày 22/2/2023 của
Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh)*

Tên bệnh viện: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ KỲ ANH**

Địa chỉ: Tiểu khu 2, tổ dân phố Hưng Hòa, Phường Hưng Trí, Thị xã Kỳ Anh,
tỉnh Hà Tĩnh.

Người phụ trách chuyên môn: **NGUYỄN THỊ KIM OANH**

Số chứng chỉ hành nghề: 0001497/HT-CCHN Ngày cấp: 24/12/2013

1. Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **42010**

2. Phạm vi hoạt động: ***Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.***

3. Danh mục kỹ thuật thực hiện tại bệnh viện: **6931 danh mục kỹ thuật, bao
gồm:**

- a) Danh mục kỹ thuật tuyến trung ương (A): 162 danh mục
b) Danh mục kỹ thuật tuyến tỉnh (B): 2775 danh mục
c) Danh mục kỹ thuật tuyến huyện (C): 2839 danh mục
d) Danh mục kỹ thuật tuyến xã (D): 1146 danh mục
đ) Danh mục kỹ thuật chưa phân tuyến: 09 danh mục

TT	Mã số	Tên kỹ thuật	Phân tuyến	Phân loại
		01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	C	T3
2	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
3	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	C	T2
4	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch	D	T3
5	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3
6	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1
7	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1
8	1.9	Đặt catheter động mạch	B	T1
9	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
10	1.11	Chăm sóc catheter động mạch	B	
11	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1
12	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
13	1.16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	B	T2
14	1.17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	B	T2
15	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1

16	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1
17	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2
18	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2
19	1.22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	B	T1
20	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	D	T3
21	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2
22	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1
23	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	T1
24	1.39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	C	T1
25	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1
26	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1
27	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1
28	1.43	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh	C	TDB
29	1.44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T1
30	1.45	Dùng thuốc chống đông	C	T2
31	1.46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	B	TDB
32	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	D	T1
33	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	D	T1
34	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3
35	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3
36	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2
37	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3
38	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	D	T3
39	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	D	T3
40	1.59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	D	T2
41	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	D	T2
42	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	D	T2
43	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	D	T2
44	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	C	T2
45	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	D	T1
46	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
47	1.66	Đặt nội khí quản	C	T1
48	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB
49	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1
50	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1
51	1.71	Mở khí quản cấp cứu	C	P1
52	1.72	Mở khí quản qua màng nhân giáp	C	T1
53	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2
54	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1
55	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	C	
56	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C	
57	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1

58	1.78	Rút ống nội khí quản	C	T3
59	1.79	Rút canuyn khí quản	C	T3
60	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3
61	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	T2
62	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV _i (một lần)	D	T3
63	1.83	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ	B	T3
64	1.84	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra	C	T2
65	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2
66	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3
67	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2
68	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	C	T2
69	1.89	Đặt canuyn mở khí quản O ₂ nồng	D	T2
70	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	C	T1
71	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1
72	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1
73	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1
74	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1
75	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1
76	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1
77	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB
78	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1
79	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1
80	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
81	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
82	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1
83	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1
84	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1
85	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1
86	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1
87	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1
88	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
89	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2
90	1.145	Cải thở máy bằng phương thức SiMV ≤ 8 giờ	C	T2
91	1.146	Cải thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	C	T2
92	1.147	Cải thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	C	T2
93	1.151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	C	T2
94	1.152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	A	T2
95	1.155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	C	T3
96	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
97	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1
98	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	C	T1

99	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3
100	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
101	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệt	C	T1
102	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1
103	1.164	Thông bàng quang	D	T3
104	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
105	1.166	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3
106	1.170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	C	T2
107	1.171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	C	T2
108	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2
109	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1
110	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1
111	1.175	Thận nhân tạo thường qui	C	T2
112	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3
113	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2
114	1.206	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu	A	TDB
115	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2
116	1.208	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2
117	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	D	T2
118	1.213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	C	
119	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	C	
120	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	D	T2
121	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
122	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	T1
123	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2
124	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2
125	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	C	T1
126	1.221	Thụt tháo	D	T3
127	1.222	Thụt giữ	D	T3
128	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
129	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	D	T3
130	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	D	T3
131	1.226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	C	T3
132	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	D	T3
133	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	D	
134	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	C	
135	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	C	T1
136	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1
137	1.233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	C	T1
138	1.234	Nội soi trực tràng cấp cứu	C	
139	1.235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	C	T2
140	1.238	Đo áp lực ổ bụng	C	T2
141	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2
142	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2
143	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T2

144	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1
145	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2
146	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1
147	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	C	
148	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	D	
149	1.249	Giải stress cho người bệnh	C	
150	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
151	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	D	
152	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	D	
153	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	D	T3
154	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu	D	
155	1.255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	C	
156	1.256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2
157	1.257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2
158	1.258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	C	
159	1.259	Rửa mắt tẩy độc	C	T1
160	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	C	T3
161	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	D	T3
162	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	T3
163	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	D	T2
164	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường	D	T3
165	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	D	T1
166	1.266	Xoa bóp phòng chống loét	D	
167	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3
168	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T3
169	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	D	T3
170	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	D	T2
171	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	C	T1
172	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	C	T2
173	1.273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	C	T1
174	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	C	T1
175	1.275	Băng bó vết thương	D	
176	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3
177	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
178	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	D	
179	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	C	T2
180	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	C	T2
181	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D	
182	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	C	T3
183	1.283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	C	T3
184	1.284	Định nhóm máu tại giường	D	
185	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D	
186	1.286	Đo các chất khí trong máu	C	
187	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	C	
188	1.290	Xét nghiệm cặn trong hơi thở	B	
189	1.296	Phát hiện opiat bằng naloxone	C	T2
190	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2
191	1.304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	C	T2
192	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	C	

193	1.307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	C	
194	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	C	
195	1.310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	C	
196	1.311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	C	
197	1.312	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	B	
198	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
199	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
200	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
201	1.320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
202	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	C	
203	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
204	1.324	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	C	
205	1.325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi	C	
206	1.333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	C	
207	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang	D	
208	1.335	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	
209	1.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3
210	1.345	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	C	
211	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	C	
212	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	C	T2
213	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	C	T2
214	1.360	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang	C	
215	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1
216	1.363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	C	
217	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C	
218	1.366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	C	
219	1.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	C	
220	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	C	T2
221	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	C	
222	1.370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	C	
223	1.371	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	C	
224	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	C	
225	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền	C	

		thuốc)		
226	1.381	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	C	
227	1.382	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cắn nia cắn	C	
		02. NỘI KHOA		
228	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
229	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2
230	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	D	
231	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	TDB
232	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
233	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
234	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3
235	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	D	T3
236	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3
237	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
238	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	
239	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi	C	T2
240	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB
241	2.24	Đo chức năng hô hấp	D	
242	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3
243	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển	D	T3
244	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	D	T3
245	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	C	T3
246	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	D	T3
247	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	D	
248	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	C	
249	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	B	
250	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	C	
251	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C	
252	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C	
253	2.67	Thay canuyn mở khí quản	D	T2
254	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3
255	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1
256	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1
257	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1
258	2.85	Điện tim thường	D	
259	2.96	Holter huyết áp	C	
260	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	
261	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2
262	2.111	Nghiệm pháp Atropin	C	T2
263	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3
264	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3
265	2.116	Siêu âm tim 4D	B	T3
266	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3
267	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	D	
268	2.129	Chọc dò dịch não tủy	C	T2
269	2.130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài	B	T2

		màng cứng		
270	2.131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	B	
271	2.140	Điều trị trạng thái động kinh	B	
272	2.145	Ghi điện não thường quy	C	
273	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	C	
274	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3
275	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	C	
276	2.153	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	
277	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3
278	2.158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	C	
279	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2
280	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	C	
281	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	C	
282	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C	
283	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	C	
284	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	C	
285	2.169	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu	B	
286	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	C	
287	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	C	
288	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	C	
289	2.173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
290	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1
291	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
292	2.179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	B	T1
293	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	B	T1
294	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	B	T2
295	2.187	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	B	T2
296	2.188	Đặt sonde bàng quang	C	T3
297	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB
298	2.191	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	B	T2
299	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	C	
300	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB
301	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2
302	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1
303	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	B	T1
304	2.216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	B	T1
305	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	T1
306	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	T1
307	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB
308	2.221	Nội soi bàng quang	B	T1
309	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1
310	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	B	
311	2.228	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	B	
312	2.229	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A	
313	2.231	Rút catheter đường hầm	B	

314	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
315	2.233	Rửa bàng quang	C	T3
316	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	D	
317	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3
318	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3
319	2.244	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
320	2.247	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
321	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	C	T3
322	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	TDB
323	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1
324	2.254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	C	T1
325	2.255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	C	T1
326	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3
327	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3
328	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng	C	T3
329	2.260	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	B	T1
330	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1
331	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	B	T1
332	2.266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	B	T1
333	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	A	T1
334	2.268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	C	T1
335	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1
336	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2
337	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	C	T2
338	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	A	T1
339	2.288	Nội soi ổ bụng	B	T1
340	2.290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TDB
341	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	B	T1
342	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3
343	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1
344	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2
345	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2
346	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3
347	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3
348	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3
349	2.314	Siêu âm ổ bụng	D	
350	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B	
351	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B	
352	2.317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1
353	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1
354	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2
355	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	C	T1
356	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1
357	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng	C	T1

		liên tục		
358	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1
359	2.335	Test thử Ci4O2 tìm H.Pylori	B	
360	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D	
361	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	D	T3
362	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3
363	2.339	Thụt tháo phân	D	T3
364	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	T3
365	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3
366	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
367	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
368	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
369	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
370	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3
371	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
372	2.351	Hút dịch khớp háng	B	T3
373	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
374	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3
375	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
376	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3
377	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
378	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3
379	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
380	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3
381	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
382	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3
383	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
384	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3
385	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
386	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B	
387	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B	
388	2.381	Tiêm khớp gối	B	T3
389	2.382	Tiêm khớp háng	B	T3
390	2.383	Tiêm khớp cổ chân	B	T3
391	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3
392	2.385	Tiêm khớp cổ tay	B	T3
393	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3
394	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3
395	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3
396	2.389	Tiêm khớp vai	B	T3
397	2.390	Tiêm khớp ức đòn	B	T3
398	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	B	T3
399	2.392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	B	T3
400	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	A	T2
401	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	A	T2
402	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	A	T2
403	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	B	T3
404	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3
405	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3
406	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3

407	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3
408	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3
409	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3
410	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3
411	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	B	T3
412	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	B	T3
413	2.406	Tiêm gân gót	B	T3
414	2.407	Tiêm cân gan chân	B	T3
415	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	A	T2
416	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	A	T2
417	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
418	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
419	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
420	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
421	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
422	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
423	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
424	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
425	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
426	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
427	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
428	2.422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
429	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2
430	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
431	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
432	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
433	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
434	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
435	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
436	2.431	Xét nghiệm Mucin test	C	
437	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
438	2.433	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2
439	2.480	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu	C	T2
440	2.481	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu	C	T2
441	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	B	
442	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2
443	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T2
444	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2
445	2.488	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê	B	T2
446	2.491	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê	B	T2
447	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2
448	2.493	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	B	T2
449	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	C	T2

450	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	C	T1
451	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2
452	2.503	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	B	T2
453	2.508	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	B	T2
454	2.510	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	B	T3
455	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	B	T3
456	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	B	T3
457	2.610	Test hồi phục phế quản.	B	
458	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	B	T2
459	2.629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson	B	T2
460	2.630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell	B	T2
461	2.631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson	B	T2
462	2.632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell	B	T2
463	2.633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens -Johnson	B	T2
464	2.634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell	B	T2
465	2.635	Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính	B	T2
466	2.636	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính	B	T2
467	2.637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng	B	T2
468	2.638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	B	T2
469	2.639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch	B	T2
470	2.640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	B	T2
471	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	C	T2
472	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	C	T2
473	2.643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
474	2.644	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống	B	T2
475	2.645	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
476	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
477	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	B	T2
478	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
479	2.649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
480	2.650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
481	2.651	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud	B	T2
482	2.652	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	B	T2
		03. NHI KHOA		
483	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	B	T1
484	3.12	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết	B	T1
485	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	B	T1
486	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	B	T3
487	3.27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	B	TDB
488	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch	C	T3
489	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2
490	3.30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	C	T1
491	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3

492	3.32	Đặt ống thông Blakemore	C	T2
493	3.33	Đặt catheter động mạch	C	T1
494	3.34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	C	T1
495	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1
496	3.36	Đo áp lực động mạch liên tục	C	T2
497	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	C	T2
498	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1
499	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	B	T1
500	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	B	T1
501	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
502	3.42	Mở màng ngoài tim cấp cứu	B	TDB
503	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1
504	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
505	3.45	Hạ huyết áp chỉ huy	C	T1
506	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	C	T2
507	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	T3
508	3.48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	C	T3
509	3.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	T3
510	3.50	Chăm sóc catheter động mạch	B	T3
511	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực	D	T1
512	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB
513	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1
514	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3
515	3.70	Siêu âm màng phổi	B	T1
516	3.71	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	B	T3
517	3.75	Cai máy thở	C	T2
518	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2
519	3.77	Đặt nội khí quản	C	T1
520	3.78	Mở khí quản	C	P2
521	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1
522	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2
523	3.81	Bơm rửa màng phổi	C	T2
524	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1
525	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1
526	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2
527	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	C	T2
528	3.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	C	T2
529	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	C	
530	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2
531	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	C	
532	3.90	Khí dung thuốc thở máy	C	T2
533	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3
534	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2
535	3.93	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2
536	3.94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T2
537	3.95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1
538	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	C	T1
539	3.97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	C	T1
540	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	C	T2
541	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	C	TDB

542	3.100	Rút catheter khí quản	C	T3
543	3.101	Thay canuyn mở khí quản	C	T2
544	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C	
545	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	C	T2
546	3.104	Mở màng giáp nhân cấp cứu	D	T1
547	3.105	Thở ngạt	D	T2
548	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
549	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	D	T1
550	3.108	Thở oxy gọng kính	D	T3
551	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	D	T3
552	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	D	T2
553	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	D	T2
554	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
555	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB
556	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2
557	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
558	3.126	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	C	T1
559	3.127	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ	B	T2
560	3.128	Bài niệu cưỡng bức	C	T2
561	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1
562	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3
563	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
564	3.132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	C	T3
565	3.133	Thông tiểu	D	T3
566	3.134	Hồi sức chống sốc	D	T1
567	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	C	T1
568	3.138	Điện não đồ thường quy	B	
569	3.143	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2
570	3.146	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	B	T1
571	3.148	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2
572	3.149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	C	
573	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	D	T2
574	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	C	
575	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3
576	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	B	T1
577	3.156	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	B	T2
578	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	B	T2
579	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	B	T1
580	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	B	T3
581	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1
582	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2
583	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2
584	3.166	Rửa màng bụng cấp cứu	B	T1
585	3.167	Đặt ống thông dạ dày	C	T3
586	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2
587	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2
588	3.170	Đo áp lực ổ bụng	C	T2
589	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T3
590	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	C	T3
591	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	C	T2
592	3.174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	B	

593	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	C	T3
594	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	C	T3
595	3.178	Đặt sonde hậu môn	D	T3
596	3.179	Thụt tháo phân	D	T3
597	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	D	
598	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	D	T3
599	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	B	T1
600	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
601	3.188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	C	T2
602	3.189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	C	T2
603	3.190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	C	
604	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C	
605	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	C	T3
606	3.193	Truyền máu và các chế phẩm máu	C	
607	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường	D	T3
608	3.195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	D	T1
609	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	T3
610	3.197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	D	T2
611	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	D	T3
612	3.199	Xoa bóp phòng chống loét	D	
613	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
614	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3
615	3.202	Băng bó vết thương	D	
616	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	D	
617	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn	D	
618	3.205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	D	T2
619	3.206	Định nhóm máu tại giường	D	
620	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	D	T3
621	3.208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	D	T3
622	3.209	Truyền dịch vào tủy xương	C	
623	3.210	Tiêm truyền thuốc	D	
624	3.213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	C	
625	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	C	
626	3.215	Đo các chất khí trong máu	C	
627	3.217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	C	
628	3.219	Phát hiện opiat bằng Naloxone	C	T2
629	3.242	Liệu pháp thư giãn luyện tập	C	
630	3.256	Đo lưu huyết não	B	
631	3.257	Xử trí người bệnh kích động	C	
632	3.259	Xử trí người bệnh không ăn	C	
633	3.260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	C	
634	3.266	Liệu pháp giải thích hợp lý	C	
635	3.267	Liệu pháp lao động	D	
636	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát	D	
637	3.269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	
638	3.270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	D	
639	3.271	Từ châm	B	T2
640	3.272	Laser châm	B	T2
641	3.273	Mai hoa châm	B	T3

642	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2
643	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2
644	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	T2
645	3.280	Xông thuốc bằng máy	C	T3
646	3.282	Xông hơi thuốc	D	T3
647	3.283	Xông khói thuốc	D	T3
648	3.284	Sắc thuốc thang	D	T3
649	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3
650	3.286	Đặt thuốc YHCT	D	T3
651	3.287	Bỏ thuốc	D	T3
652	3.288	Chườm ngải	D	T3
653	3.289	Hào châm	D	T3
654	3.290	Nhĩ châm	D	T2
655	3.291	Ôn châm	D	T2
656	3.292	Chích lẻ	D	T3
657	3.293	Luyện tập dưỡng sinh	D	T3
658	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1
659	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1
660	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1
661	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1
662	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1
663	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	C	T1
664	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T1
665	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	C	T1
666	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1
667	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1
668	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1
669	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
670	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	C	T1
671	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1
672	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	C	T1
673	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1
674	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1
675	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1
676	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T1
677	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1
678	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1
679	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1
680	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
681	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	C	T1
682	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	C	T1
683	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1
684	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1
685	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1
686	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
687	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1
688	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1
689	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1
690	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	C	T1

691	3.328	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1
692	3.329	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
693	3.330	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1
694	3.331	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	C	T1
695	3.332	Điện mẫn châm điều trị đau mỗi cơ	C	T1
696	3.333	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
697	3.334	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
698	3.335	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	C	T1
699	3.336	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1
700	3.337	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1
701	3.338	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	C	T1
702	3.339	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1
703	3.340	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	C	T1
704	3.341	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1
705	3.342	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	C	T1
706	3.343	Điện mẫn châm điều trị bí đái	C	T1
707	3.344	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1
708	3.345	Điện mẫn châm điều trị béo phì	C	T1
709	3.346	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1
710	3.347	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
711	3.348	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1
712	3.349	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1
713	3.350	Điện mẫn châm điều trị đau răng	C	T1
714	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2
715	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2
716	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2
717	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	T2
718	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2
719	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2
720	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	C	T2
721	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	T2
722	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	C	T2
723	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2
724	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2
725	3.362	Điện nhĩ châm cai thuốc lá	C	T2
726	3.363	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	C	T2
727	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2
728	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	C	T2
729	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2
730	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2
731	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2
732	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	C	T2
733	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2
734	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2
735	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	C	T2
736	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	C	T2
737	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hốc mắt	C	T2
738	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2

739	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2
740	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	C	T2
741	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2
742	3.379	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	C	T2
743	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2
744	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	C	T2
745	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	C	T2
746	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2
747	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2
748	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	C	T2
749	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2
750	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2
751	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	T2
752	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	C	T2
753	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	C	T2
754	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	C	T2
755	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	T2
756	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2
757	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	C	T2
758	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2
759	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2
760	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	T2
761	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
762	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	C	T2
763	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	C	T2
764	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T2
765	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	C	T2
766	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2
767	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1
768	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1
769	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1
770	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1
771	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1
772	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1
773	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	C	T1
774	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	C	T1
775	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	C	T1
776	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	C	T1
777	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	C	T1
778	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác	C	T1
779	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1
780	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1
781	3.418	Cấy chỉ cai thuốc lá	C	T1
782	3.419	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	C	T1
783	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1
784	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1
785	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	C	T1
786	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1
787	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1
788	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1

789	3.426	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1
790	3.427	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1
791	3.428	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1
792	3.429	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1
793	3.430	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	C	T1
794	3.431	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1
795	3.432	Cây chỉ điều trị thất ngôn	C	T1
796	3.433	Cây chỉ điều trị viêm xoang	C	T1
797	3.434	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1
798	3.435	Cây chỉ điều trị hen phế quản	C	T1
799	3.436	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1
800	3.437	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
801	3.438	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	C	T1
802	3.439	Cây chỉ điều trị trĩ	C	T1
803	3.440	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1
804	3.441	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1
805	3.442	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	C	T1
806	3.443	Cây chỉ điều trị dị ứng	C	T1
807	3.444	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
808	3.445	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	C	T1
809	3.446	Cây chỉ điều trị đau lưng	C	T1
810	3.447	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	C	T1
811	3.448	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
812	3.449	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
813	3.450	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1
814	3.451	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1
815	3.452	Cây chỉ điều trị táo bón	C	T1
816	3.453	Cây chỉ điều trị đái dầm	C	T1
817	3.454	Cây chỉ điều trị bí đái	C	T1
818	3.455	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1
819	3.456	Cây chỉ điều trị bướt cổ đơn thuần	C	T1
820	3.457	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1
821	3.458	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
822	3.459	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1
823	3.460	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	C	T1
824	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2
825	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2
826	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2
827	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2
828	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
829	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	D	T2
830	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2
831	3.468	Điện châm điều trị bại não	D	T2
832	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2
833	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2
834	3.471	Điện châm điều trị giảm khứ giác	D	T2
835	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	D	T2
836	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2
837	3.474	Điện châm cai thuốc lá	D	T2
838	3.475	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	D	T2
839	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2

840	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	D	T2
841	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
842	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	D	T2
843	3.480	Điện châm điều trị stress	D	T2
844	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
845	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
846	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
847	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2
848	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2
849	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	D	T2
850	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	D	T2
851	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2
852	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2
853	3.490	Điện châm điều trị lác	D	T2
854	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	D	T2
855	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
856	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	D	T2
857	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	D	T2
858	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
859	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2
860	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	D	T2
861	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2
862	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	D	T2
863	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	D	T2
864	3.501	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	D	T2
865	3.502	Điện châm điều trị táo bón	D	T2
866	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
867	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2
868	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	D	T2
869	3.506	Điện châm điều trị bí đái	D	T2
870	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
871	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	D	T2
872	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	D	T2
873	3.510	Điện châm điều trị béo phì	D	T2
874	3.511	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	D	T2
875	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
876	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
877	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
878	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
879	3.516	Điện châm điều trị đau răng	D	T2
880	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	T2
881	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2
882	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	D	T2
883	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	T2
884	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
885	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2
886	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	T2
887	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	T2

888	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
889	3.526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2
890	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2
891	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2
892	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
893	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
894	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	D	T2
895	3.532	Thủy châm điều trị liệt	D	T2
896	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2
897	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	D	T2
898	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	D	T2
899	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
900	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	D	T2
901	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2
902	3.539	Thủy châm điều trị bại não	D	T2
903	3.540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2
904	3.541	Thủy châm điều trị chứng ù tai	D	T2
905	3.542	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	D	T2
906	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2
907	3.544	Thủy châm điều trị khàn tiếng	D	T2
908	3.545	Thủy châm cai thuốc lá	D	T2
909	3.546	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	D	T2
910	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
911	3.548	Thủy châm điều trị động kinh	D	T2
912	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
913	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2
914	3.551	Thủy châm điều trị stress	D	T2
915	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
916	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
917	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
918	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
919	3.556	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2
920	3.557	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	D	T2
921	3.558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2
922	3.559	Thủy châm điều trị lác	D	T2
923	3.560	Thủy châm điều trị giảm thị lực	D	T2
924	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
925	3.562	Thủy châm điều trị giảm thính lực	D	T2
926	3.563	Thủy châm điều trị thất ngôn	D	T2
927	3.564	Thủy châm điều trị viêm xoang	D	T2
928	3.565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	D	T2
929	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2
930	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	D	T2
931	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
932	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	D	T2
933	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
934	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2
935	3.572	Thủy châm điều trị trĩ	D	T2
936	3.573	Thủy châm điều trị sa dạ dày	D	T2

937	3.574	Thủy châm điều trị đau dạ dày	D	T2
938	3.575	Thủy châm điều trị nôn, nấc	D	T2
939	3.576	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	D	T2
940	3.577	Thủy châm điều trị dị ứng	D	T2
941	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
942	3.579	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2
943	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2
944	3.581	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	D	T2
945	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
946	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
947	3.584	Thủy châm điều trị chứng tic	D	T2
948	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
949	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2
950	3.587	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2
951	3.588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2
952	3.589	Thủy châm điều trị táo bón	D	T2
953	3.590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
954	3.591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2
955	3.592	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2
956	3.593	Thủy châm điều trị bí đái	D	T2
957	3.594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
958	3.595	Thủy châm điều trị béo phì	D	T2
959	3.596	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2
960	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
961	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
962	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
963	3.600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
964	3.601	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2
965	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
966	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2
967	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2
968	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2
969	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2
970	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	D	T2
971	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2
972	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2
973	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2
974	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2
975	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	T2
976	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	D	T2
977	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2
978	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	D	T2
979	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
980	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2
981	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2
982	3.619	xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	D	T2
983	3.620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	D	T2
984	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2
985	3.622	xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
986	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	D	T2

987	3.624	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
988	3.625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	D	T2
989	3.626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	D	T2
990	3.627	xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
991	3.628	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
992	3.629	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
993	3.630	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
994	3.631	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	D	T2
995	3.632	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2
996	3.633	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	D	T2
997	3.634	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	D	T2
998	3.635	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
999	3.636	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	D	T2
1000	3.637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	D	T2
1001	3.638	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	D	T2
1002	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	D	T2
1003	3.640	xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	D	T2
1004	3.641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	D	T2
1005	3.642	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
1006	3.643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	D	T2
1007	3.644	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	D	T2
1008	3.645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	D	T2
1009	3.646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
1010	3.647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	D	T2
1011	3.648	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	D	T2
1012	3.649	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	D	T2
1013	3.650	xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
1014	3.651	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
1015	3.652	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	D	T2
1016	3.653	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	D	T2
1017	3.654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
1018	3.655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2
1019	3.656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2
1020	3.657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	D	T2
1021	3.658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
1022	3.659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	D	T2
1023	3.660	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	D	T2
1024	3.661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
1025	3.662	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	D	T2
1026	3.663	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
1027	3.664	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
1028	3.665	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
1029	3.666	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
1030	3.667	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	D	T2
1031	3.668	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	D	T2
1032	3.669	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	D	T2

1033	3.670	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	D	T2
1034	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3
1035	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	D	T3
1036	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3
1037	3.674	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3
1038	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3
1039	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3
1040	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3
1041	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3
1042	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3
1043	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3
1044	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3
1045	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3
1046	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3
1047	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	D	T3
1048	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3
1049	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3
1050	3.687	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn	D	T3
1051	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3
1052	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3
1053	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	D	T3
1054	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	D	T3
1055	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	D	T3
1056	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3
1057	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3
1058	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3
1059	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3
1060	3.699	Laser chiếu ngoài	A	
1061	3.700	Laser điều trị	A	T2
1062	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	T3
1063	3.706	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng	B	T3
1064	3.708	Siêu âm điều trị	B	T3
1065	3.709	Điều trị bằng laser công suất thấp	B	
1066	3.710	Điều trị bằng đắp paraffin	B	T3
1067	3.714	Kéo cột sống bằng máy	B	T3
1068	3.718	Tập vận động PHCN sau bỏng	B	T3
1069	3.720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	B	T3
1070	3.721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	B	T3
1071	3.722	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	B	T3
1072	3.723	Điều trị sẹo bỏng bằng laser He- Ne	B	T3
1073	3.727	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo	B	T3
1074	3.730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	B	T3
1075	3.732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay	B	T3
1076	3.743	Xoa bóp bằng máy	B	
1077	3.744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	B	T3
1078	3.745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	B	T3
1079	3.756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	B	T3
1080	3.757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần	B	T3

		áo...)		
1081	3.758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	B	
1082	3.759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	B	
1083	3.760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	B	T3
1084	3.761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	B	
1085	3.762	Kỹ năng điều hoà cảm giác	B	T3
1086	3.763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	B	
1087	3.764	Hoạt động trị liệu cả ngày	B	
1088	3.765	Hoạt động trị liệu nửa ngày	B	
1089	3.769	Hoạt động trị liệu	C	T3
1090	3.771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3
1091	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	C	T3
1092	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3
1093	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C	
1094	3.775	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại	C	
1095	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	C	
1096	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	C	T3
1097	3.778	Dẫn lưu tư thế	C	T3
1098	3.779	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp	C	T3
1099	3.780	Kỹ thuật kéo giãn	C	
1100	3.781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	C	
1101	3.785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	C	
1102	3.786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	C	T3
1103	3.787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm	C	T3
1104	3.788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	C	T3
1105	3.789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	C	T3
1106	3.790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	C	T3
1107	3.791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	C	T3
1108	3.792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	C	T3
1109	3.793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	C	T3
1110	3.794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	C	
1111	3.796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	C	T3
1112	3.799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	C	
1113	3.800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	C	
1114	3.803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	C	T3
1115	3.804	Tắm bùn khoáng	D	T3
1116	3.805	Đắp bùn khoáng	D	
1117	3.806	Tập dưỡng sinh	D	
1118	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3
1119	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3
1120	3.809	Chườm lạnh	D	
1121	3.810	Chườm ngải cứu	D	
1122	3.811	Tập vận động có trợ giúp	D	T3
1123	3.812	Vỗ rung lồng ngực	D	T3
1124	3.813	Xoa bóp	D	T3
1125	3.814	Tập ho	D	T3
1126	3.815	Tập thở	D	T3

1127	3.816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	D	
1128	3.817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	D	
1129	3.818	Sử dụng xe lăn	D	
1130	3.819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	D	T3
1131	3.820	Tập vận động chủ động	D	
1132	3.821	Tập vận động có kháng trở	D	T3
1133	3.822	Tập vận động thụ động	D	T3
1134	3.823	Đo tầm vận động khớp	D	
1135	3.824	Đắp nóng	D	
1136	3.825	Thử cơ bằng tay	D	
1137	3.826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	D	T3
1138	3.827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	D	T3
1139	3.828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	D	T3
1140	3.829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	D	
1141	3.830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	D	T3
1142	3.831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	D	T3
1143	3.832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	D	T3
1144	3.833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	D	T3
1145	3.834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	D	
1146	3.835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	D	T3
1147	3.836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	D	T3
1148	3.837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	D	T3
1149	3.838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	D	T3
1150	3.839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	D	T3
1151	3.840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	D	T3
1152	3.841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	D	
1153	3.842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	D	T3
1154	3.843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	D	T3
1155	3.844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	D	T3
1156	3.845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	D	T3
1157	3.846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	D	
1158	3.847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	D	
1159	3.848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	D	T3
1160	3.849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	D	T3
1161	3.850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	D	T3
1162	3.851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	D	T3
1163	3.852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	D	T3
1164	3.853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	D	T3
1165	3.854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	D	T3
1166	3.855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	D	T3
1167	3.856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	D	T3

1168	3.857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	D	T3
1169	3.858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	D	T3
1170	3.859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	D	T3
1171	3.860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	D	T3
1172	3.861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	D	T3
1173	3.862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	D	T3
1174	3.863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	D	T3
1175	3.864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	D	
1176	3.865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	D	T3
1177	3.866	Vật lý trị liệu trong suy tim	D	
1178	3.867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	D	T3
1179	3.868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	D	T3
1180	3.869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	D	T3
1181	3.870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	D	T3
1182	3.871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	D	
1183	3.872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	D	
1184	3.873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bong	D	
1185	3.874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vảy da	D	
1186	3.875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	D	
1187	3.876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	D	
1188	3.877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	D	
1189	3.878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	D	
1190	3.879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	D	
1191	3.880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	D	
1192	3.881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	D	T3
1193	3.882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	D	
1194	3.883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	D	
1195	3.884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	D	T3
1196	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	D	T3
1197	3.886	Xoa bóp lưng, chân	D	T3
1198	3.887	Xoa bóp	D	T3
1199	3.888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	D	T3
1200	3.889	Tập do cứng khớp	D	T3
1201	3.890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi,tổn thương hệ vận động	D	T3
1202	3.891	Tập do liệt thần kinh trung ương	D	T3
1203	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3
1204	3.893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	D	T3
1205	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3
1206	3.895	Tập vận động toàn thân 15 phút	D	T3
1207	3.896	Tập vận động cột sống	D	T3
1208	3.897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	D	T3
1209	3.898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	D	T3
1210	3.899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	D	T3
1211	3.900	Tập vận động tại giường	D	T3
1212	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D	
1213	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	D	
1214	3.903	Tập với xe đạp tập	D	

1215	3.904	Tập với xe lăn	D	
1216	3.905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	D	T3
1217	3.906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	D	T3
1218	3.915	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)	A	T3
1219	3.917	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)	A	T3
1220	3.918	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)	A	T3
1221	3.919	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	A	T3
1222	3.920	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	A	T3
1223	3.926	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)	A	T3
1224	3.927	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)	A	T3
1225	3.928	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)	A	T3
1226	3.929	Nẹp bột cẳng bàn chân	A	
1227	3.930	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	A	
1228	3.931	Nẹp bột cẳng bàn tay	A	
1229	3.932	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	A	
1230	3.945	Nẹp cổ-bàn tay	A	
1231	3.946	Nẹp khuỷu tay không khớp	A	
1232	3.949	Nẹp đỡ cột sống cổ	A	
1233	3.969	Thang tường	B	
1234	3.970	Thanh song song	B	
1235	3.977	Khung tập đi	C	
1236	3.978	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay	C	
1237	3.979	Dụng cụ tập cổ chân	C	
1238	3.980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	C	
1239	3.981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	C	
1240	3.982	Xe đạp	C	
1241	3.983	Nạng nách	D	
1242	3.984	Nạng khuỷu	D	
1243	3.985	Gậy tập	D	
1244	3.986	Nẹp khớp gối	D	
1245	3.987	Máng đỡ bàn tay	D	
1246	3.988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	D	
1247	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	B	T1
1248	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	B	T2
1249	3.994	Nội soi cầm máu mũi	B	T2
1250	3.999	Nội soi mũi xoang	B	T2
1251	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B	
1252	3.1001	Nội soi tai	C	
1253	3.1002	Nội soi mũi	C	
1254	3.1003	Nội soi họng	C	
1255	3.1036	Nội soi tiêu hoá dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)	B	T1
1256	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1
1257	3.1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1
1258	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	B	T3
1259	3.1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1
1260	3.1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2
1261	3.1067	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	T1

1262	3.1071	Soi trực tràng	B	T3
1263	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	B	TDB
1264	3.1075	Nội soi rút sonde JJ	A	TDB
1265	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB
1266	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	B	TDB
1267	3.1078	Nội soi bàng quang	B	T2
1268	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1
1269	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1
1270	3.1265	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng	B	T1
1271	3.1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2	B	
1272	3.1283	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy	B	
1273	3.1284	Theo dõi Hb trong phòng mổ	B	T3
1274	3.1285	Theo dõi Hct trong phòng mổ	B	T3
1275	3.1286	Theo dõi đông máu trong phòng mổ	B	T3
1276	3.1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	B	
1277	3.1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt	B	
1278	3.1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	B	T1
1279	3.1296	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	B	T1
1280	3.1297	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	B	T1
1281	3.1313	GMHS cho mổ màng phổi tối đa	B	
1282	3.1320	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột	B	
1283	3.1321	GMHS thận niệu quản	B	
1284	3.1322	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng	B	
1285	3.1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	B	
1286	3.1325	GMHS trên người bệnh béo phì	B	
1287	3.1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa	B	T1
1288	3.1327	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng	B	
1289	3.1329	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương	B	
1290	3.1330	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT	B	
1291	3.1331	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT	B	
1292	3.1332	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang	B	
1293	3.1337	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo	B	
1294	3.1338	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích	B	
1295	3.1339	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên	B	
1296	3.1340	GMHS trên người bệnh có hen phế quản	B	
1297	3.1341	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng	B	
1298	3.1342	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận	B	
1299	3.1343	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan	B	
1300	3.1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở	B	
1301	3.1345	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu	B	
1302	3.1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường	B	
1303	3.1347	GMHS trên người bệnh nhược cơ	B	
1304	3.1348	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp	B	
1305	3.1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
1306	3.1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo	B	
1307	3.1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt	B	TDB
1308	3.1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	B	P1
1309	3.1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt	B	
1310	3.1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	B	

1311	3.1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH	B	
1312	3.1356	GMHS nạo VA ở trẻ em	B	
1313	3.1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em	B	
1314	3.1360	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	B	T2
1315	3.1366	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD	B	TDB
1316	3.1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	B	
1317	3.1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	C	T2
1318	3.1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	C	
1319	3.1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	C	T2
1320	3.1375	Kỹ thuật đặt combitube	C	TDB
1321	3.1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	T2
1322	3.1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	C	T2
1323	3.1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	C	T2
1324	3.1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	C	T2
1325	3.1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	C	T2
1326	3.1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	B	T2
1327	3.1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	C	T1
1328	3.1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	TDB
1329	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	
1330	3.1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	
1331	3.1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	C	T2
1332	3.1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	C	T2
1333	3.1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân	C	TDB
1334	3.1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	C	T1
1335	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	
1336	3.1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	C	T1
1337	3.1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	TDB
1338	3.1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	C	
1339	3.1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	C	T1
1340	3.1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	C	T2
1341	3.1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	C	T1
1342	3.1397	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	C	
1343	3.1398	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	C	T3
1344	3.1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2	C	
1345	3.1400	Kỹ thuật theo dõi et CO2	C	T3
1346	3.1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn	C	T2
1347	3.1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	C	T3
1348	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	C	
1349	3.1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	C	
1350	3.1405	Truyền dịch thường quy	C	
1351	3.1406	Truyền máu thường quy	C	
1352	3.1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luân tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	C	T3
1353	3.1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	C	T3
1354	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	C	

1355	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	C	
1356	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	C	T1
1357	3.1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	C	T1
1358	3.1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	C	T1
1359	3.1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	T1
1360	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T3
1361	3.1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	C	T3
1362	3.1417	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	C	T2
1363	3.1418	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	C	T2
1364	3.1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	C	T2
1365	3.1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	C	T2
1366	3.1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	T2
1367	3.1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	T2
1368	3.1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	T2
1369	3.1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	T2
1370	3.1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	T2
1371	3.1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	T2
1372	3.1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	T2
1373	3.1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	C	T2
1374	3.1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	T1
1375	3.1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	C	T1
1376	3.1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	C	T2
1377	3.1432	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên	C	
1378	3.1433	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng	C	
1379	3.1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	C	
1380	3.1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	C	
1381	3.1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	C	P2
1382	3.1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	C	
1383	3.1438	GMHS phẫu thuật chi trên	C	
1384	3.1439	GMHS phẫu thuật chi dưới	C	
1385	3.1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	C	
1386	3.1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	C	
1387	3.1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	C	P2
1388	3.1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	C	P2
1389	3.1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
1390	3.1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	C	
1391	3.1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	TDB
1392	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
1393	3.1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphine cách quãng dưới da	C	T3
1394	3.1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	C	
1395	3.1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	
1396	3.1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1

1397	3.1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	C	T3
1398	3.1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
1399	3.1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	C	T3
1400	3.1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	T3
1401	3.1457	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời	C	T1
1402	3.1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
1403	3.1459	Chăm sóc catheter động mạch	C	
1404	3.1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	C	TDB
1405	3.1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	C	P2
1406	3.1462	Thở oxy gọng kính	C	T3
1407	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ	C	T2
1408	3.1464	Thở oxy qua ống chữ T	C	T2
1409	3.1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	C	
1410	3.1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	C	
1411	3.1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	
1412	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
1413	3.1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	C	
1414	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	C	
1415	3.1472	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	T1
1416	3.1473	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	T2
1417	3.1474	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	A	P1
1418	3.1475	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	A	P2
1419	3.1482	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1
1420	3.1484	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1
1421	3.1487	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	A	T2
1422	3.1488	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	A	T1
1423	3.1489	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2
1424	3.1490	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2
1425	3.1491	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	B	P2
1426	3.1492	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	B	P2
1427	3.1493	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1428	3.1494	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1429	3.1495	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post tam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1

1430	3.1496	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1431	3.1497	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
1432	3.1502	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng.	B	P1
1433	3.1503	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.	B	P1
1434	3.1504	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn	B	P1
1435	3.1505	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương	B	P1
1436	3.1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	C	T3
1437	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	C	T2
1438	3.1512	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong	C	T1
1439	3.1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	C	T3
1440	3.1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	C	T2
1441	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	D	T2
1442	3.1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	B	T2
1443	3.1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	B	T2
1444	3.1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	B	P3
1445	3.1519	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	B	T1
1446	3.1520	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	B	T1
1447	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	B	P1
1448	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) $\pm$ IOL	B	P1
1449	3.1533	Tháo dầu Silicon nội nhãn	B	P2
1450	3.1545	Tháo đại độn củng mạc	B	P2
1451	3.1548	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2
1452	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	B	P1
1453	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2
1454	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL $\pm$ cắt DK	B	P1
1455	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	P1
1456	3.1566	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	P1
1457	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2
1458	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2
1459	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2
1460	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1
1461	3.1588	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	B	P2
1462	3.1591	Chích mù mắt	B	P3
1463	3.1597	Tái tạo củng đồ	B	P1
1464	3.1599	Đóng lỗ rò đường lệ	B	P3
1465	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2

1466	3.1603	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2
1467	3.1604	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác	B	P3
1468	3.1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)	B	TDB
1469	3.1649	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1
1470	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	B	T1
1471	3.1651	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	B	
1472	3.1653	Khám mắt và điều trị có gây mê	B	TDB
1473	3.1654	Tập nhược thị	C	
1474	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	C	P2
1475	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	C	P2
1476	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2
1477	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1
1478	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1
1479	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3
1480	3.1661	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3
1481	3.1663	Khâu da mi	C	P3
1482	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2
1483	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3
1484	3.1666	Khâu phủ kết mạc	C	P2
1485	3.1667	Khâu giác mạc	C	P1
1486	3.1668	Khâu củng mạc	C	P1
1487	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1
1488	3.1670	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	C	P1
1489	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	C	P2
1490	3.1675	Mức nội nhãn	C	P2
1491	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2
1492	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	C	P2
1493	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2
1494	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	C	T2
1495	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2
1496	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2
1497	3.1685	Bơm thông lệ đạo	C	T1
1498	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	C	
1499	3.1688	Khâu kết mạc	C	P3
1500	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3
1501	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3
1502	3.1691	Đốt lông xiêu	C	T2
1503	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	C	T2
1504	3.1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2
1505	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3
1506	3.1695	Rửa củng đồ	C	T2
1507	3.1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	C	T3
1508	3.1697	Bóc giả mạc	C	T3
1509	3.1698	Rạch áp xe mi	C	T2
1510	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2
1511	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2
1512	3.1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2
1513	3.1702	Soi góc tiền phòng	C	T2
1514	3.1703	Cắt chỉ khâu da	D	T3
1515	3.1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1

1516	3.1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	
1517	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	D	T2
1518	3.1707	Khám mắt	D	
1519	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3
1520	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3
1521	3.1731	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	B	P3
1522	3.1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	B	T2
1523	3.1735	Hàm giả tháo lắp có môi nổi chính xác	B	T1
1524	3.1736	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang	B	T1
1525	3.1738	Chụp sứ Cercon	B	TDB
1526	3.1739	Cầu sứ Cercon	B	TDB
1527	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3
1528	3.1801	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2
1529	3.1802	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2
1530	3.1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	B	P2
1531	3.1804	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	B	P3
1532	3.1805	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	B	P3
1533	3.1806	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	B	P2
1534	3.1807	Phẫu thuật cắt cuống răng	B	P2
1535	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2
1536	3.1811	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	B	P1
1537	3.1812	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	B	P1
1538	3.1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc	B	P3
1539	3.1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả	B	P3
1540	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3
1541	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3
1542	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3
1543	3.1819	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3
1544	3.1820	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2
1545	3.1821	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	B	P3
1546	3.1822	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	B	P2
1547	3.1823	Phẫu thuật ghép vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	B	P2
1548	3.1826	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	B	P2
1549	3.1827	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	B	P2
1550	3.1831	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	B	P2
1551	3.1833	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	B	T2
1552	3.1834	Điều trị áp xe quanh răng	B	T1
1553	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2
1554	3.1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	B	T1
1555	3.1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	B	T1
1556	3.1844	Veneer Composite trực tiếp	B	T3
1557	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3
1558	3.1847	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	B	T2
1559	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	B	T1
1560	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	B	P3

		percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay		
1561	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3
1562	3.1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	B	T1
1563	3.1853	Điều trị tủy lại	B	P3
1564	3.1854	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	B	P3
1565	3.1855	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	B	T2
1566	3.1857	Tẩy trắng răng nội tủy	B	T2
1567	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3
1568	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3
1569	3.1860	Chụp Composite	B	T2
1570	3.1861	Chụp thép	B	T1
1571	3.1862	Chụp sứ kim loại thường	B	T1
1572	3.1863	Chụp thép cần nhựa	B	T1
1573	3.1864	Cầu nhựa	B	T2
1574	3.1865	Cầu thép	B	T2
1575	3.1866	Cầu thép cần nhựa	B	T1
1576	3.1867	Cầu sứ kim loại thường	B	T1
1577	3.1868	Cùi đúc kim loại thường	B	T1
1578	3.1869	inlay/Onlay kim loại thường	B	TDB
1579	3.1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	B	T1
1580	3.1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	B	T1
1581	3.1872	Hàm khung kim loại	B	T1
1582	3.1873	Hàm khung Titanium	B	T1
1583	3.1874	Chụp Composite	B	T2
1584	3.1875	Chụp sứ Titanium	B	TDB
1585	3.1876	Chụp sứ toàn phần	B	TDB
1586	3.1877	Chụp sứ - Composite	B	T2
1587	3.1878	Chụp sứ kim loại quý	B	TDB
1588	3.1879	Cầu sứ Titanium	B	TDB
1589	3.1880	Cầu sứ kim loại quý	B	TDB
1590	3.1881	Cầu sứ toàn phần	B	TDB
1591	3.1882	Veneer Composite gián tiếp	B	T1
1592	3.1883	Veneer sứ	B	T1
1593	3.1884	Veneer sứ - Composite	B	TDB
1594	3.1885	Cùi đúc Titanium	B	TDB
1595	3.1886	Cùi đúc kim loại quý	B	TDB
1596	3.1887	inlay/Onlay Titanium	B	TDB
1597	3.1888	inlay/Onlay kim loại quý	B	TDB
1598	3.1889	inlay/Onlay sứ - Composite	B	TDB
1599	3.1890	inlay/Onlay sứ toàn phần	B	TDB
1600	3.1892	Đệm hàm giả nhựa dẻo	B	T2
1601	3.1893	Tháo chốt răng giả	B	T1
1602	3.1894	Tháo cầu răng giả	B	T1
1603	3.1895	Tháo chụp răng giả	B	T2
1604	3.1897	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	B	TDB
1605	3.1898	Máng nâng khớp cắn	B	T3
1606	3.1900	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1607	3.1901	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	B	T1

1608	3.1902	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	B	T1
1609	3.1903	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T2
1610	3.1904	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T1
1611	3.1905	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1612	3.1906	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	B	T1
1613	3.1907	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1614	3.1908	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1615	3.1909	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1616	3.1910	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1617	3.1911	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1618	3.1912	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1619	3.1913	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1620	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
1621	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
1622	3.1916	Nhổ răng thừa	C	T1
1623	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3
1624	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1
1625	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
1626	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
1627	3.1921	Nhổ răng thừa	C	T1
1628	3.1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T2
1629	3.1923	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	C	T3
1630	3.1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	C	T3
1631	3.1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	C	T1
1632	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	C	T3
1633	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	T3
1634	3.1928	Điều trị viêm quanh răng	C	T3
1635	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1
1636	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1
1637	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1
1638	3.1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	C	T1
1639	3.1933	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$	C	T1
1640	3.1934	Máng hờ mặt nhai	C	T1
1641	3.1935	Mài chỉnh khớp cắn	C	T1
1642	3.1936	Tháo chụp răng giả	C	T2
1643	3.1937	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hoá trùng hợp	C	T1
1644	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1
1645	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1
1646	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1
1647	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	T1
1648	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	TDB
1649	3.1943	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	P3
1650	3.1944	Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1
1651	3.1945	Điều trị đóng cuống răng bằng $Ca(OH)_2$	C	P3
1652	3.1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3

1653	3.1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	C	T3
1654	3.1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	T1
1655	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1
1656	3.1950	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1657	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3
1658	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	D	P3
1659	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1660	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1661	3.1955	Nhổ răng sữa	D	T1
1662	3.1956	Nhổ chân răng sữa	D	T1
1663	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3
1664	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em	D	T1
1665	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	D	T1
1666	3.1960	Chích áp xe lợi	D	T1
1667	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	D	T3
1668	3.1962	Máng chống nghiêng răng	D	T1
1669	3.1963	Sửa hàm giả gãy	D	T2
1670	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	T3
1671	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	T3
1672	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường	D	T3
1673	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	T3
1674	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	D	T1
1675	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	D	T1
1676	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	D	T2
1677	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2
1678	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2
1679	3.1973	Chụp nhựa	D	T2
1680	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	D	T3
1681	3.1998	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	P1
1682	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1
1683	3.2049	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	P1
1684	3.2052	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	P1
1685	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1
1686	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1
1687	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1
1688	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1
1689	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1
1690	3.2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	C	P1
1691	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2
1692	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	C	P2
1693	3.2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	T2
1694	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB
1695	3.2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	T1
1696	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	P2
1697	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3
1698	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	TDB
1699	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	P3

1700	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	B	P2
1701	3.2110	Phẫu thuật cắt vành tai	B	P1
1702	3.2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3
1703	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	C	P3
1704	3.2116	Thông vòi nhĩ	C	T3
1705	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1
1706	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3
1707	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2
1708	3.2120	Làm thuốc tai	C	T3
1709	3.2121	Chích rạch màng nhĩ	B	T3
1710	3.2123	Phẫu thuật đặt ống thông khí	B	P2
1711	3.2124	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí	B	P1
1712	3.2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	D	T2
1713	3.2141	Phẫu thuật nạo sàng hàm	C	P1
1714	3.2143	Đốt cuốn mũi bằng Coblator	C	P3
1715	3.2144	Phẫu thuật cuốn dưới bằng Coblator	C	P1
1716	3.2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi	C	P1
1717	3.2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	C	P1
1718	3.2147	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3
1719	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	C	P3
1720	3.2149	Nhét bắc mũi sau	C	T2
1721	3.2150	Nhét bắc mũi trước	C	T2
1722	3.2151	Đốt cuốn mũi	C	P3
1723	3.2152	Bẻ cuốn dưới	C	T1
1724	3.2153	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
1725	3.2154	Làm Proetz	C	T3
1726	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	D	T2
1727	3.2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	C	P2
1728	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	C	P2
1729	3.2176	Áp lạnh Amidan	C	T2
1730	3.2177	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	C	P1
1731	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
1732	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2
1733	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2
1734	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1
1735	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	C	T2
1736	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	C	T2
1737	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1
1738	3.2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	C	P2
1739	3.2186	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
1740	3.2187	Rửa vòm họng	C	T3
1741	3.2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	C	P2
1742	3.2189	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp	C	T2
1743	3.2190	Lấy dị vật họng miệng	D	T3
1744	3.2191	Khí dung mũi họng	D	T1
1745	3.2192	Khâu nối thần kinh ngoại biên	B	P1
1746	3.2227	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	B	P1
1747	3.2239	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	C	T1
1748	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2
1749	3.2241	Cắt Amidan bằng Coblator	C	P1

1750	3.2242	Nạo VA bằng Coblator	C	P1
1751	3.2243	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3
1752	3.2244	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	C	P2
1753	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1
1754	3.2246	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1
1755	3.2247	Cắt cắt cổ tử cung	B	P2
1756	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2
1757	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1
1758	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1
1759	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1
1760	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3
1761	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1
1762	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2
1763	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	
1764	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	C	T1
1765	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3
1766	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
1767	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1768	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	C	T1
1769	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1
1770	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1771	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1772	3.2335	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	B	T1
1773	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	B	T1
1774	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1
1775	3.2353	Tiêm xơ điều trị trĩ	C	T1
1776	3.2354	Chọc dịch màng bụng	C	T3
1777	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3
1778	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3
1779	3.2357	Thụt tháo phân	D	T3
1780	3.2358	Đặt sonde hậu môn	D	T3
1781	3.2359	Nong hậu môn	C	T3
1782	3.2367	Chọc dịch khớp	B	T1
1783	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1
1784	3.2373	Tiêm thuốc ngoài màng cứng	B	T2
1785	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3
1786	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1
1787	3.2383	Test nội bì	D	T1
1788	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1
1789	3.2385	Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	B	T3
1790	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	C	T3
1791	3.2387	Tiêm trong da	D	T3
1792	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3
1793	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3
1794	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3
1795	3.2391	Truyền tĩnh mạch	D	T3
1796	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	B	P1
1797	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2
1798	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1

1799	3.2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	C	P2
1800	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1
1801	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3
1802	3.2496	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	A	P1
1803	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3
1804	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1
1805	3.2513	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	B	P2
1806	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1
1807	3.2522	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1
1808	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P1
1809	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1
1810	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2
1811	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2
1812	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1
1813	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2
1814	3.2538	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1
1815	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1
1816	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	B	P1
1817	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2
1818	3.2590	Cắt u máu vùng cổ	B	PDB
1819	3.2591	Cắt u biểu bì vùng cổ	B	P1
1820	3.2592	Cắt u nhái sàn miệng	B	P2
1821	3.2607	Cắt u thành sau họng	B	P1
1822	3.2608	Cắt u thành bên họng	B	P1
1823	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2
1824	3.2614	Cắt polyp mũi	C	P2
1825	3.2662	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	B	
1826	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	B	
1827	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	B	
1828	3.2668	Cắt u mạc treo không cắt ruột	B	
1829	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	B	
1830	3.2671	Mở thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B	
1831	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C	
1832	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B	
1833	3.2695	Cắt phân thủy gan	B	
1834	3.2720	Cắt u lạnh dương vật	B	P2
1835	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	B	P1
1836	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2
1837	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	C	P2
1838	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2
1839	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
1840	3.2733	Cắt u thành âm đạo	C	P2
1841	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2
1842	3.2735	Cắt u vú lạnh tính	C	P2
1843	3.2736	Mở bóc nhân xơ vú	C	P2
1844	3.2756	Cắt u xơ cơ xâm lấn	B	P2
1845	3.2757	Cắt u thần kinh	B	P2
1846	3.2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	C	P2
1847	3.2766	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10 cm	C	P2

1848	3.2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P3
1849	3.2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3
1850	3.2769	Cắt u bao gân	C	P2
1851	3.2770	Cắt u xương sụn lạnh tính	C	P2
1852	3.2806	Chọc hút tế bào chẩn đoán	A	T2
1853	3.2820	Siêu âm tim tại giường	A	T1
1854	3.2850	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B	P1
1855	3.2859	Cắt bỏ tinh hoàn	B	P2
1856	3.2893	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần	C	T2
1857	3.2895	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần	C	T2
1858	3.2897	Đắp mặt nạ điều trị	C	T1
1859	3.2898	Đắp mặt nạ dưỡng da	C	T1
1860	3.2899	Chăm sóc da điều trị	C	T1
1861	3.2901	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	C	T1
1862	3.2902	Xông hơi nước, ozon	C	T1
1863	3.2934	Cắt sụn thừa nắp tai	C	P3
1864	3.2951	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do	B	P2
1865	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	B	P2
1866	3.2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	C	T2
1867	3.2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản	C	P3
1868	3.2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản	C	P2
1869	3.2985	Chuyển vật da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	B	P2
1870	3.2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	C	P1
1871	3.2993	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần	C	T2
1872	3.2995	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần	C	T2
1873	3.2996	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	C	T3
1874	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	C	T1
1875	3.2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da	C	T1
1876	3.3000	Điện đông các khối u lạnh tính ngoài da	C	TDB
1877	3.3001	Quang đông các khối u lạnh tính ngoài da	C	TDB
1878	3.3002	áp nito lỏng các khối u lạnh tính ngoài da	C	TDB
1879	3.3004	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	C	T3
1880	3.3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da	C	T1
1881	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1
1882	3.3023	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	C	T2
1883	3.3024	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	C	T2
1884	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	TDB
1885	3.3029	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	C	P3
1886	3.3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	C	P2
1887	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ	C	TDB
1888	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	TDB
1889	3.3033	Nạo vết lõm chảo không viêm xương	C	P3
1890	3.3034	Nạo vết lõm chảo có viêm xương	C	P2
1891	3.3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T3
1892	3.3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T3

1893	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	D	T2
1894	3.3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1895	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1896	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1897	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1898	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1899	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1900	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1901	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1902	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1903	3.3047	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2
1904	3.3048	Điều trị bớt sùi da đầu	D	T2
1905	3.3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	C	P3
1906	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3
1907	3.3214	Khâu vết thương mạch máu chi	B	P1
1908	3.3221	Thắt các động mạch ngoại vi	C	P1
1909	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	B	TDB
1910	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	B	P2
1911	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	B	P1
1912	3.3261	Khâu kín vết thương thủng ngực	C	P2
1913	3.3262	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	C	TDB
1914	3.3263	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	C	P1
1915	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	C	P1
1916	3.3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	T1
1917	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	B	P2
1918	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	B	P1
1919	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1
1920	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2
1921	3.3293	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	P1
1922	3.3297	Mở thông dạ dày	C	P3
1923	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2
1924	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	B	P1
1925	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	B	P1
1926	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1
1927	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2
1928	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2
1929	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2
1930	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	B	P1
1931	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt	B	P2

		nội ruột		
1932	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	B	P1
1933	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3
1934	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2
1935	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1
1936	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	B	P1
1937	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1
1938	3.3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	B	T2
1939	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1
1940	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2
1941	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1
1942	3.3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	C	P2
1943	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1
1944	3.3331	Cắt đoạn ruột non	C	P2
1945	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3
1946	3.3341	Phẫu thuật Longo	B	P2
1947	3.3345	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì	B	P1
1948	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1
1949	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3
1950	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3
1951	3.3354	Phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng	B	P3
1952	3.3360	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	B	P2
1953	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3
1954	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2
1955	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2
1956	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2
1957	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1
1958	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1
1959	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	B	P1
1960	3.3374	Nong hậu môn dưới gây mê	B	T1
1961	3.3375	Nong hậu môn không gây mê	B	T3
1962	3.3376	Thắt trĩ độ 1, 2	C	T1
1963	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2
1964	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2
1965	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2
1966	3.3380	Cắt polype trực tràng	C	P2
1967	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	B	P3
1968	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1
1969	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2
1970	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2
1971	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2
1972	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2
1973	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1
1974	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	P1
1975	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	B	P2
1976	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P3
1977	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	P2
1978	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	P2
1979	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2

1980	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	B	P1
1981	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	P3
1982	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3
1983	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3
1984	3.3402	Mở bụng thăm dò	C	P3
1985	3.3403	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	C	P2
1986	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	C	P3
1987	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1
1988	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3
1989	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	C	P3
1990	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	B	P2
1991	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3
1992	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	B	P1
1993	3.3427	Cắt túi mật	B	P2
1994	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng	B	P2
1995	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2
1996	3.3440	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.	B	TDB
1997	3.3442	Nối túi mật - hồng tràng	B	P2
1998	3.3443	Dẫn lưu túi mật	C	P3
1999	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3
2000	3.3462	Khâu lách do chấn thương	B	P1
2001	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	B	P1
2002	3.3471	Cắt thận đơn thuần	B	P1
2003	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	B	P2
2004	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2
2005	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2
2006	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	P1
2007	3.3486	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2
2008	3.3488	Dẫn lưu thận	C	P2
2009	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2
2010	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	B	P1
2011	3.3496	Nong niệu quản	B	P2
2012	3.3519	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	B	P2
2013	3.3524	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P2
2014	3.3525	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	P2
2015	3.3526	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	B	P2
2016	3.3529	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	B	P2
2017	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2
2018	3.3532	Mở thông bàng quang	C	P2
2019	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2
2020	3.3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2
2021	3.3535	Đặt ống thông bàng quang	D	T3
2022	3.3547	Lấy sỏi niệu đạo	B	P1
2023	3.3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1
2024	3.3572	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	B	P1
2025	3.3573	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì	B	P1
2026	3.3574	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	B	P1
2027	3.3575	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	B	P1
2028	3.3582	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	B	P1
2029	3.3583	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	B	P2

2030	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1
2031	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1
2032	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	B	P1
2033	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	P1
2034	3.3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1
2035	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2
2036	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3
2037	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2
2038	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	C	P2
2039	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1
2040	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P2
2041	3.3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	C	P2
2042	3.3605	Mở rộng lỗ sáo	C	P2
2043	3.3606	Nong niệu đạo	C	P3
2044	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1
2045	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2
2046	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	B	P1
2047	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1
2048	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1
2049	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2
2050	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2
2051	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1
2052	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2
2053	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1
2054	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	P2
2055	3.3677	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	B	P2
2056	3.3678	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3
2057	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2
2058	3.3680	Cắt cụt cánh tay	B	P3
2059	3.3681	Tháo khớp khuỷu	B	P3
2060	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	B	P2
2061	3.3683	Tháo khớp cổ tay	B	P2
2062	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	P2
2063	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3
2064	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2
2065	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3
2066	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2
2067	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2
2068	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2
2069	3.3702	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	B	P2
2070	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2
2071	3.3704	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	B	P2
2072	3.3705	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	B	P1
2073	3.3706	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	B	P2
2074	3.3707	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	B	P1
2075	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3
2076	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2

2077	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2
2078	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2
2079	3.3727	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	B	P1
2080	3.3728	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1
2081	3.3732	Đặt đỉnh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	B	P1
2082	3.3733	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	B	P1
2083	3.3735	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P2
2084	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1
2085	3.3739	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2
2086	3.3740	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	B	P1
2087	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1
2088	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	B	P1
2089	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1
2090	3.3749	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	B	P2
2091	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	P2
2092	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2
2093	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	D	P3
2094	3.3758	Đóng đỉnh xương chày mở	B	P2
2095	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1
2096	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1
2097	3.3772	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P2
2098	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1
2099	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2
2100	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	B	P2
2101	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1
2102	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2
2103	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2
2104	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2
2105	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2
2106	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	P2
2107	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	P2
2108	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2
2109	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2
2110	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3
2111	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1
2112	3.3795	Tháo khớp cổ chân	B	P2
2113	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	B	P2
2114	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2
2115	3.3798	Tháo đốt bàn	B	P2
2116	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2
2117	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	B	P1
2118	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	B	P1

2119	3.3803	Nối gân gấp	B	P1
2120	3.3804	Gỡ dính gân	B	P2
2121	3.3805	Khâu nối thần kinh	B	P1
2122	3.3806	Gỡ dính thần kinh	B	P1
2123	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	B	P2
2124	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	B	P1
2125	3.3810	Ghép da tự do trên diện hẹp	B	P2
2126	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2
2127	3.3812	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	B	P3
2128	3.3814	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	B	P2
2129	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P2
2130	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2
2131	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2
2132	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3
2133	3.3819	Nối gân duỗi	C	P2
2134	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	C	P1
2135	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2
2136	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	C	P2
2137	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	C	P2
2138	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	C	P2
2139	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	C	T2
2140	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3
2141	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	D	T3
2142	3.3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2
2143	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1
2144	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1
2145	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1
2146	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1
2147	3.3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm	C	T1
2148	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	C	T1
2149	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1
2150	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	C	T3
2151	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1
2152	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1
2153	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1
2154	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1
2155	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1
2156	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1
2157	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1
2158	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1
2159	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1
2160	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1
2161	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1
2162	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1
2163	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1
2164	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2
2165	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1
2166	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1
2167	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1
2168	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1

2169	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1
2170	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1
2171	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1
2172	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2
2173	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2
2174	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1
2175	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1
2176	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1
2177	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1
2178	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1
2179	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1
2180	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1
2181	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	C	T1
2182	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2
2183	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2
2184	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1
2185	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2
2186	3.3876	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm	D	T1
2187	3.3877	Nẹp bột các loại, không nắn	D	T3
2188	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	B	P1
2189	3.3888	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	B	P1
2190	3.3891	Phẫu thuật Doenig	B	P1
2191	3.3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	T2
2192	3.3899	Mở cửa sổ xương	C	P2
2193	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2
2194	3.3901	Rút đinh các loại	C	P3
2195	3.3902	Phẫu thuật vết thương khớp	C	P1
2196	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	C	P2
2197	3.3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	C	P1
2198	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	C	P2
2199	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	B	P1
2200	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB
2201	3.3910	Chích hạch viêm mủ	D	TDB
2202	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2
2203	3.3915	Cắt rò phần mềm	B	P2
2204	3.3916	Cắt u nang bao hoạt dịch	B	P2
2205	3.3918	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	B	P1
2206	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1
2207	3.3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	B	P2
2208	3.3921	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	B	P3
2209	3.3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	B	P2
2210	3.3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	C	P3
2211	3.3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	C	T2
2212	3.3945	Phẫu thuật nội soi cắt u phần mềm	A	P2
2213	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	A	P1
2214	3.3954	Nội soi cắt hạt thanh đới	B	P1
2215	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P1
2216	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	B	P2
2217	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	B	P2
2218	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	B	P2
2219	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	B	P2

2220	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2
2221	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	B	P2
2222	3.3962	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	B	P2
2223	3.3963	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí	B	P2
2224	3.3964	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	B	P2
2225	3.3965	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa	B	P2
2226	3.3966	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí	C	P2
2227	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	B	P1
2228	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	B	P2
2229	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	B	P2
2230	3.4015	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết	B	P2
2231	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2
2232	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	B	P2
2233	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2
2234	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	B	P1
2235	3.4066	Nội soi cắt polyp dạ dày	B	P1
2236	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1
2237	3.4069	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	B	P2
2238	3.4070	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	B	P3
2239	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2
2240	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	B	P1
2241	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	B	P1
2242	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	B	P1
2243	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1
2244	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1
2245	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1
2246	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	B	P1
2247	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	B	P3
2248	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	B	P3
2249	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	B	P1
2250	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	B	P1
2251	3.4117	Nội soi bàng quang chẩn đoán	B	P1
2252	3.4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	B	P1
2253	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1
2254	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	B	P2
2255	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	P1
2256	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	P1
2257	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1
2258	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1
2259	3.4170	Hồi sức cấp cứu bệnh nhân chết não	A	P1
2260	3.4184	Gây mê thay băng bỏng	B	
2261	3.4187	Nghiệm pháp bàn nghiêng	B	
2262	3.4188	Theo dõi điện tim từ xa	B	
2263	3.4191	Theo dõi tim thai	D	
2264	3.4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	D	
2265	3.4197	Test lấy da với vaccin	B	T1
2266	3.4198	Test dưới da với thuốc	D	
2267	3.4199	Test dưới da với vaccin	B	
2268	3.4212	Chăm sóc da cho bệnh nhân steven jonhson	C	T1

2269	3.4213	Chăm sóc quần ướt cho bệnh nhân chàm	C	T3
2270	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	D	
2271	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	A	
2272	3.4222	Thay băng buồng tiêm	B	
2273	3.4246	Tháo bột các loại	D	T3
2274	3.4248	Siêu âm tim Doppler	B	T3
2275	3.4249	Siêu âm tim Doppler tại giường	B	T3
2276	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	C	T3
2277	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	B	T2
2278	3.4254	Xét nghiệm cận dư phân	C	
		04. LAO (NGOẠI LAO)		
2279	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	A	P1
2280	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	A	PDB
2281	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	B	P2
2282	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2
2283	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	P1
2284	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	P2
2285	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2
2286	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2
2287	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2
2288	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2
2289	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	B	P2
		05. DA LIỄU		
2290	5.1	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	B	T3
2291	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1
2292	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3
2293	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1
2294	5.5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2
2295	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2
2296	5.7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2
2297	5.8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	B	T2
2298	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2
2299	5.10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	B	T2
2300	5.11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2
2301	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2
2302	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2
2303	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2
2304	5.47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2
2305	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2
2306	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2
2307	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2
2308	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3
2309	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	B	P2
2310	5.64	Sinh thiết da	B	T3
2311	5.65	Sinh thiết niêm mạc	B	T2
2312	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2
2313	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2
2314	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	B	P2
2315	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	C	P3
2316	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3

2317	5.72	Điều trị loét lỗ đái cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3
2318	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3
2319	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	D	T1
2320	5.91	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....	C	
2321	5.118	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay	C	T2
2322	5.119	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật chân	C	T2
2323	5.120	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ	C	T2
2324	5.121	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì	C	T2
		06. TÂM THẦN		
2325	6.37	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T3
2326	6.38	Đo điện não vi tính	B	
2327	6.40	Đo lưu huyết não	B	
2328	6.42	Sốc điện thông thường	B	T1
2329	6.45	Liệu pháp tâm lý nhóm	D	
2330	6.46	Liệu pháp tâm lý gia đình	D	
2331	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	D	
2332	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)	D	
2333	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao	D	
2334	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội	D	
2335	6.60	Liệu pháp lao động	D	
2336	6.62	Xử trí trạng thái kích động	D	
2337	6.63	Xử trí trạng thái động kinh	B	
2338	6.64	Xử trí trạng thái không ăn	C	
2339	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	C	
2340	6.68	Cấp cứu tự sát	D	
2341	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	D	
2342	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	C	
2343	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	
2344	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu	B	
2345	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C	
2346	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	C	
2347	6.77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	D	
		07. NỘI TIẾT		
2348	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3
2349	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2
2350	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	B	P3
2351	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3
2352	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	B	P2
2353	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2
2354	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	B	P2
2355	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	B	P1
2356	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3

2357	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
2358	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
2359	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1
2360	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1
2361	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
2362	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3
2363	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
2364	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3
2365	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3
2366	7.235	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (đánh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	B	T1
2367	7.236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	C	T1
2368	7.238	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường	B	T2
2369	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	D	
2370	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	D	
2371	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	D	
2372	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3
2373	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3
2374	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2
08. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
2375	8.1	Mai hoa châm	D	T3
2376	8.2	Hào châm	D	T3
2377	8.3	Mãng châm	C	T1
2378	8.4	Nhĩ châm	D	T2
2379	8.5	Điện châm	D	T2
2380	8.6	Thủy châm	D	T2
2381	8.7	Cấy chỉ	C	T1
2382	8.8	Ôn châm	D	T2
2383	8.9	Cứu	D	T3
2384	8.10	Chích lễ	D	T3
2385	8.11	Laser châm	C	T2
2386	8.12	Từ châm	D	T2
2387	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2
2388	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2
2389	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	
2390	8.19	Xông thuốc bằng máy	C	T3
2391	8.20	Xông hơi thuốc	D	T3

2392	8.21	Xông khói thuốc	D	T3
2393	8.22	Sắc thuốc thang	D	
2394	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3
2395	8.25	Đặt thuốc YHCT	D	T3
2396	8.26	Bỏ thuốc	D	T3
2397	8.27	Chườm ngải	D	T3
2398	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	D	
2399	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lung- hông	C	T1
2400	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	C	T1
2401	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1
2402	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	C	T1
2403	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1
2404	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
2405	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1
2406	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	C	T1
2407	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	C	T1
2408	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	C	T1
2409	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	C	T1
2410	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1
2411	8.126	Điện mãng châm điều trị đại tràng	C	T1
2412	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	C	T1
2413	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1
2414	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
2415	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
2416	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1
2417	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1
2418	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1
2419	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	C	T1
2420	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	C	T1
2421	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	C	T1
2422	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	C	T1
2423	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
2424	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	C	T1
2425	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1
2426	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1
2427	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1
2428	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	C	T1
2429	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1
2430	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	C	T1
2431	8.146	Điện mãng châm điều trị	C	
2432	8.147	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	C	T1
2433	8.148	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	C	T1
2434	8.149	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	C	T1
2435	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	C	T1
2436	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	C	T1
2437	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1

2438	8.153	Điện mẫn châm điều trị đau răng	C	T1
2439	8.154	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	C	T1
2440	8.155	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
2441	8.156	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	C	T1
2442	8.157	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	C	T1
2443	8.158	Điện mẫn châm điều trị di tinh	C	T1
2444	8.159	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	C	T1
2445	8.160	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T1
2446	8.161	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	C	T1
2447	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2
2448	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2
2449	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2
2450	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2
2451	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2
2452	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	T2
2453	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2
2454	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	C	T2
2455	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2
2456	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	T2
2457	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	C	T2
2458	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	C	T2
2459	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	C	T2
2460	8.175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	C	T2
2461	8.176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	C	T2
2462	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2
2463	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	T2
2464	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2
2465	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2
2466	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	T2
2467	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2
2468	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	T2
2469	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T2
2470	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2
2471	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	C	T2
2472	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	C	T2
2473	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2
2474	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	C	T2
2475	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2
2476	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	C	T2
2477	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T2
2478	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2
2479	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2
2480	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2
2481	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2
2482	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2
2483	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2
2484	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2
2485	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2
2486	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	C	T2

2487	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T2
2488	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	C	T2
2489	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2
2490	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2
2491	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2
2492	8.207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	C	T2
2493	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	C	T2
2494	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	C	T2
2495	8.210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	C	T2
2496	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đại tràng	C	T2
2497	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2
2498	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2
2499	8.214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu	C	T2
2500	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2
2501	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2
2502	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2
2503	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2
2504	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2
2505	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2
2506	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	C	T2
2507	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2
2508	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
2509	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T2
2510	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	C	T2
2511	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	T2
2512	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	C	T2
2513	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1
2514	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
2515	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1
2516	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1
2517	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1
2518	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	C	T1
2519	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	C	T1
2520	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1
2521	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	C	T1
2522	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	C	T1
2523	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1
2524	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1
2525	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1
2526	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1
2527	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1
2528	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1
2529	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	C	T1
2530	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
2531	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
2532	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1
2533	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1
2534	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1

2535	8.250	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1
2536	8.251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
2537	8.252	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	C	T1
2538	8.253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
2539	8.254	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1
2540	8.255	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1
2541	8.256	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1
2542	8.257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1
2543	8.258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1
2544	8.259	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	C	T1
2545	8.260	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá	C	T1
2546	8.261	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu	C	T1
2547	8.262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	C	T1
2548	8.263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1
2549	8.264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	C	T1
2550	8.265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
2551	8.266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
2552	8.267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1
2553	8.268	Cây chỉ điều trị đau lưng	C	T1
2554	8.269	Cây chỉ điều trị đái dầm	C	T1
2555	8.270	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1
2556	8.271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1
2557	8.272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	C	T1
2558	8.273	Cây chỉ điều trị sa tử cung	C	T1
2559	8.274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1
2560	8.275	Cây chỉ điều trị di tinh	C	T1
2561	8.276	Cây chỉ điều trị liệt dương	C	T1
2562	8.277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	C	T1
2563	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
2564	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
2565	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
2566	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2
2567	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	D	T2
2568	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan	D	T2
2569	8.284	Điện châm điều trị trĩ	D	T2
2570	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2
2571	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	D	T2
2572	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2
2573	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2
2574	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2
2575	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2
2576	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	D	T2
2577	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2
2578	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2
2579	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2
2580	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2
2581	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
2582	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn	D	T2

		thương sọ não		
2583	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
2584	8.299	Điện châm điều trị khản tiếng	D	T2
2585	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
2586	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2
2587	8.302	Điện châm điều trị chắp leo	D	T2
2588	8.303	Điện châm điều trị đau hồ mắt	D	T2
2589	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2
2590	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2
2591	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	D	T2
2592	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2
2593	8.308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	D	T2
2594	8.309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	D	T2
2595	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2
2596	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2
2597	8.312	Điện châm điều trị đau răng	D	T2
2598	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2
2599	8.314	Điện châm điều trị ù tai	D	T2
2600	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2
2601	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2
2602	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
2603	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
2604	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2
2605	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2
2606	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2
2607	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	D	T2
2608	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2
2609	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2
2610	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	C	T2
2611	8.326	Thủy châm điều trị nấc	D	T2
2612	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	D	T2
2613	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan	D	T2
2614	8.329	Thủy châm điều trị béo phì	D	T2
2615	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2
2616	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	D	T2
2617	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày	C	T2
2618	8.333	Thủy châm điều trị trĩ	C	T2
2619	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	C	T2
2620	8.335	Thủy châm điều trị mày đay	D	T2
2621	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	D	T2
2622	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T2
2623	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2
2624	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	C	T2
2625	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	D	T2
2626	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2
2627	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2
2628	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2

2629	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2
2630	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2
2631	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung	C	T2
2632	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2
2633	8.348	Thủy châm điều trị thống kinh	D	T2
2634	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2
2635	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2
2636	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
2637	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	D	T2
2638	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2
2639	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
2640	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
2641	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2
2642	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2
2643	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	C	T2
2644	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	C	T2
2645	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2
2646	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2
2647	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2
2648	8.363	Thủy châm điều trị khàn tiếng	C	T2
2649	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2
2650	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2
2651	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2
2652	8.367	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2
2653	8.368	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	D	T2
2654	8.369	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	D	T2
2655	8.370	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	D	T2
2656	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2
2657	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2
2658	8.373	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2
2659	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	D	T2
2660	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
2661	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2
2662	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
2663	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2
2664	8.379	Thủy châm điều trị sụp mí	C	T2
2665	8.380	Thủy châm điều trị đau hố mắt	C	T2
2666	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2
2667	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	C	T2
2668	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	C	T2
2669	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	C	T2
2670	8.385	Thủy châm điều trị di tinh	C	T2
2671	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương	C	T2
2672	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2
2673	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2
2674	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2
2675	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2
2676	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2

2677	8.392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2
2678	8.393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	D	T2
2679	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2
2680	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2
2681	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	D	T2
2682	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2
2683	8.398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	D	T2
2684	8.399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2
2685	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	D	T2
2686	8.401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	D	T2
2687	8.402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
2688	8.403	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu	D	T2
2689	8.404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	D	T2
2690	8.405	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	D	T2
2691	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	D	T2
2692	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
2693	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
2694	8.409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	D	T2
2695	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	D	T2
2696	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
2697	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
2698	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
2699	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
2700	8.415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	D	T2
2701	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2
2702	8.417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	D	T2
2703	8.418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	D	T2
2704	8.419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
2705	8.420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	D	T2
2706	8.421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	D	T2
2707	8.422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	D	T2
2708	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2
2709	8.424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	D	T2
2710	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
2711	8.426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	D	T2
2712	8.427	xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	D	T2
2713	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
2714	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2
2715	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	D	T2
2716	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
2717	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
2718	8.433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2
2719	8.434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
2720	8.435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	D	T2
2721	8.436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2

2722	8.437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	D	T2
2723	8.438	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2
2724	8.439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	D	T2
2725	8.440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
2726	8.441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2
2727	8.442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	D	T2
2728	8.443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
2729	8.444	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	D	T2
2730	8.445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2
2731	8.446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
2732	8.447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
2733	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
2734	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	D	T2
2735	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	C	T2
2736	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	D	T3
2737	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3
2738	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3
2739	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	
2740	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	D	T3
2741	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3
2742	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3
2743	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3
2744	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3
2745	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3
2746	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3
2747	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	D	T3
2748	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3
2749	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T3
2750	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	D	T3
2751	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	D	T3
2752	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	D	T3
2753	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3
2754	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	D	T3
2755	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	D	T3
2756	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	D	T3
2757	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3
2758	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3
2759	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3
2760	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3
2761	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3
2762	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3
2763	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	D	T3
2764	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3
2765	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3
2766	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3
2767	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3
2768	8.483	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	D	T2
2769	8.484	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	D	T2
2770	8.485	Giác hơi	D	T3

2771	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	C	T2
		09. GÂY MÊ HỒ SỨC		
		A. CÁC KỸ THUẬT		
2772	9.1	Kỹ thuật an thần PCS	C	T1
2773	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	C	
2774	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	C	
2775	9.4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	C	
2776	9.5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh	B	
2777	9.6	Cấp cứu cao huyết áp	C	T1
2778	9.7	Cấp cứu ngừng thở	C	T1
2779	9.8	Cấp cứu ngừng tim	C	T1
2780	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp	C	T1
2781	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	C	
2782	9.12	Chăm sóc catheter động mạch	C	
2783	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
2784	9.14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ	B	T3
2785	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T3
2786	9.16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	T1
2787	9.17	Chọc tĩnh mạch đùi	C	T3
2788	9.18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	C	T1
2789	9.19	Chọc tuỷ sống đường bên	C	T2
2790	9.20	Chọc tuỷ sống đường giữa	C	T2
2791	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	C	T2
2792	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	C	T3
2793	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2
2794	9.29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	C	T1
2795	9.30	Đặt cathether theo dõi áp lực oxy não	B	T1
2796	9.31	Đặt Combitube	C	T1
2797	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	C	T1
2798	9.33	Đặt mát thanh quản Fastract	C	T1
2799	9.34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	C	T1
2800	9.35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	C	T1
2801	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	C	T2
2802	9.38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	TDB
2803	9.39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	B	TDB
2804	9.40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	C	T1
2805	9.41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	C	T1
2806	9.42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	C	TDB
2807	9.44	Đặt nội khí quản qua mũi	C	T2
2808	9.45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	C	T2
2809	9.46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	T2
2810	9.47	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng	B	TDB
2811	9.49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy	B	TDB
2812	9.59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	C	
2813	9.60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
2814	9.62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	C	T2
2815	9.63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	C	T2

2816	9.64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	C	T2
2817	9.66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	B	T1
2818	9.67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	C	
2819	9.68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	
2820	9.69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	T1
2821	9.70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	C	T1
2822	9.71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực	B	T1
2823	9.72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	C	T1
2824	9.73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	C	T1
2825	9.74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	T1
2826	9.75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	T1
2827	9.76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	T1
2828	9.77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	T1
2829	9.78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	T1
2830	9.81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	B	T1
2831	9.82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng	C	TDB
2832	9.83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	B	T1
2833	9.84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	C	T1
2834	9.85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	B	
2835	9.86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	T2
2836	9.87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	T2
2837	9.88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	C	T2
2838	9.89	Kỹ thuật gây tê thần kinh	C	T2
2839	9.93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	B	
2840	9.94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	C	
2841	9.95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	C	T2
2842	9.96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	C	T1
2843	9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
2844	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	C	T3
2845	9.99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	C	T3
2846	9.100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	B	T2
2847	9.101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống	B	T1
2848	9.102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
2849	9.104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	C	TDB
2850	9.109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	B	TDB
2851	9.110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	C	
2852	9.111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)	B	TDB
2853	9.113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	C	T1
2854	9.114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	C	T1
2855	9.116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	T1
2856	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau	C	T2

		mê		
2857	9.118	Hút dẫn lưu ngực	C	T2
2858	9.119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	C	T2
2859	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	C	T2
2860	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2
2861	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	C	
2862	9.125	Xử trí rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường rò)	B	T1
2863	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	
2864	9.133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	C	T3
2865	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	C	T3
2866	9.135	Mê tĩnh mạch theo TCI	C	
2867	9.136	Mở khí quản	C	T1
2868	9.137	Mở khí quản bằng dụng cụ nong	B	T1
2869	9.138	Mở khí quản qua da bằng bóng nong	B	T1
2870	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	C	
2871	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	C	
2872	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	C	
2873	9.146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	C	
2874	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	
2875	9.148	Rửa tay phẫu thuật	C	
2876	9.149	Rửa tay sát khuẩn	C	
2877	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	
2878	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
2879	9.152	Thăm phân phúc mạc	C	T2
2880	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
2881	9.162	Theo dõi đông máu tại chỗ	B	T3
2882	9.163	Theo dõi đường giấy tại chỗ	C	
2883	9.164	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor	B	
2884	9.165	Theo dõi EtCO ₂	C	T3
2885	9.166	Theo dõi Hb tại chỗ	C	T3
2886	9.167	Theo dõi Hct tại chỗ	C	
2887	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	C	
2888	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	C	
2889	9.171	Theo dõi khí máu tại chỗ	C	
2890	9.173	Theo dõi SpO ₂	C	
2891	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	C	
2892	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	C	
2893	9.177	Thở CPAP không qua máy thở	C	T2
2894	9.179	Thở máy hai phổi độc lập (ILV)	A	TDB
2895	9.181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS	B	TDB
2896	9.182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	C	TDB
2897	9.183	Thở oxy gọng kính	C	T3
2898	9.184	Thở oxy qua mặt nạ	C	
2899	9.185	Thở oxy qua mũi kín	C	
2900	9.186	Thở oxy qua ống chữ T	C	T2
2901	9.188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	C	TDB
2902	9.189	Thông khí một phổi	B	TDB
2903	9.190	Thông khí qua màng giáp nhân	C	TDB
2904	9.192	Thường qui đặt nội khí quản khó	C	TDB

2905	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	
2906	9.195	Truyền dịch thường qui	C	
2907	9.196	Truyền dịch trong sốc	C	
2908	9.197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	C	
2909	9.198	Truyền máu khối lượng lớn	B	
2910	9.199	Truyền máu trong sốc	C	
2911	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	C	TDB
2912	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	C	T1
2913	9.202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	C	
2914	9.203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	C	TDB
2915	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	C	
2916	9.205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	C	
		B. GÂY Mê		
2917	9.209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	
2918	9.210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
2919	9.211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	
2920	9.212	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	
2921	9.213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	
2922	9.214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	
2923	9.215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	
2924	9.216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	B	
2925	9.217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	
2926	9.218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	B	
2927	9.219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	
2928	9.220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	
2929	9.221	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	
2930	9.222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
2931	9.223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	
2932	9.224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	
2933	9.225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	
2934	9.226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	
2935	9.227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	B	
2936	9.228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	

2937	9.229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	B	
2938	9.230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	B	
2939	9.231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	B	
2940	9.232	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	
2941	9.233	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	B	
2942	9.234	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	
2943	9.235	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
2944	9.236	Gây mê nội soi nối vòi tử cung	B	
2945	9.238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	B	
2946	9.239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	
2947	9.242	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản	B	
2948	9.243	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
2949	9.246	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	
2950	9.248	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	
2951	9.250	Gây mê phẫu thuật áp xe gan	C	
2952	9.253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	
2953	9.266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	C	
2954	9.267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	
2955	9.269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	C	
2956	9.270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	
2957	9.271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
2958	9.277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	
2959	9.278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
2960	9.279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	B	
2961	9.286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2962	9.287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2963	9.288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	
2964	9.289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ	C	
2965	9.290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	C	
2966	9.292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	C	
2967	9.309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	
2968	9.311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
2969	9.312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
2970	9.319	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang	B	
2971	9.321	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	B	
2972	9.322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	
2973	9.323	Gây mê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	
2974	9.326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	
2975	9.327	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi	B	
2976	9.328	Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi	B	
2977	9.329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2978	9.330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
2979	9.331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
2980	9.332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	

2981	9.333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
2982	9.336	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư	C	
2983	9.339	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	B	
2984	9.340	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller	B	
2985	9.341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	
2986	9.342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	
2987	9.343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	
2988	9.346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	
2989	9.347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	C	
2990	9.348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	
2991	9.354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	C	
2992	9.355	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò dưới da-dưới màng tuỷ	C	
2993	9.356	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	
2994	9.359	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	C	
2995	9.362	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	
2996	9.363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2997	9.364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
2998	9.365	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
2999	9.366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
3000	9.367	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
3001	9.368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
3002	9.369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	C	
3003	9.370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
3004	9.371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	C	
3005	9.372	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	B	
3006	9.375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	
3007	9.378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
3008	9.379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
3009	9.380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
3010	9.381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	
3011	9.382	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	B	
3012	9.383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời	C	
3013	9.384	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương	B	
3014	9.385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	
3015	9.386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	
3016	9.387	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	C	

3017	9.390	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	
3018	9.391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh	B	
3019	9.392	Gây mê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	B	
3020	9.396	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	
3021	9.398	Gây mê phẫu thuật cắt một phần tụy	B	
3022	9.399	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	
3023	9.400	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	
3024	9.401	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	
3025	9.402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	
3026	9.403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	
3027	9.404	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	B	
3028	9.405	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng	B	
3029	9.407	Gây mê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	B	
3030	9.409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	B	
3031	9.420	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan	B	
3032	9.421	Gây mê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan	B	
3033	9.423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	
3034	9.426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
3035	9.427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
3036	9.428	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	B	
3037	9.429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	
3038	9.430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
3039	9.431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
3040	9.432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	
3041	9.433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
3042	9.434	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	B	
3043	9.435	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	C	
3044	9.439	Gây mê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	B	
3045	9.448	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	B	
3046	9.450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
3047	9.461	Gây mê phẫu thuật cắt thủy gan trái	B	
3048	9.466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
3049	9.467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
3050	9.472	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
3051	9.473	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	B	
3052	9.474	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	B	
3053	9.475	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	B	
3054	9.476	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	B	
3055	9.478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	
3056	9.479	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	C	
3057	9.494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	

3058	9.496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	
3059	9.501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	
3060	9.503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	C	
3061	9.504	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ	B	
3062	9.505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	C	
3063	9.507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	
3064	9.508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	
3065	9.510	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	C	
3066	9.523	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì	B	
3067	9.524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
3068	9.525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
3069	9.526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	C	
3070	9.527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
3071	9.528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
3072	9.529	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	
3073	9.530	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	B	
3074	9.531	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản	B	
3075	9.532	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi	B	
3076	9.539	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi	A	
3077	9.541	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	
3078	9.543	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	B	
3079	9.544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	C	
3080	9.545	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	B	
3081	9.546	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	
3082	9.547	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	
3083	9.548	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi	B	
3084	9.549	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	
3085	9.550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	
3086	9.553	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	B	
3087	9.557	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	B	
3088	9.558	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	B	
3089	9.560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	
3090	9.561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
3091	9.562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
3092	9.563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
3093	9.564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
3094	9.570	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má	B	
3095	9.574	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	
3096	9.576	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	
3097	9.577	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	
3098	9.578	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng	B	
3099	9.582	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B	

3100	9.583	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực	B	
3101	9.587	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	B	
3102	9.588	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	B	
3103	9.593	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	
3104	9.594	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	
3105	9.599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
3106	9.600	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	B	
3107	9.601	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	
3108	9.602	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	
3109	9.603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	C	
3110	9.604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	
3111	9.633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	
3112	9.635	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não	C	
3113	9.638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan	C	
3114	9.641	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	C	
3115	9.642	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	C	
3116	9.651	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	B	
3117	9.653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ	C	
3118	9.654	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	B	
3119	9.661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	C	
3120	9.662	Gây mê phẫu thuật cố định mảnh sườn di động	B	
3121	9.664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
3122	9.665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	
3123	9.666	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	B	
3124	9.667	Gây mê phẫu thuật có sốc	B	
3125	9.668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
3126	9.669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	B	
3127	9.672	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	B	
3128	9.673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	
3129	9.674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
3130	9.675	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	B	
3131	9.676	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	
3132	9.677	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận	B	
3133	9.678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
3134	9.679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	C	
3135	9.686	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi	C	
3136	9.689	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi	C	
3137	9.701	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	
3138	9.702	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	B	
3139	9.709	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	B	
3140	9.710	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	B	
3141	9.711	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	B	
3142	9.720	Gây mê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	
3143	9.726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh	C	

		quay		
3144	9.727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	
3145	9.728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	
3146	9.743	Gây mê phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	C	
3147	9.744	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	B	
3148	9.745	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	C	
3149	9.748	Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu	B	
3150	9.753	Gây mê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	B	
3151	9.757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
3152	9.758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
3153	9.759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
3154	9.760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
3155	9.761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
3156	9.762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
3157	9.763	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	
3158	9.764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
3159	9.766	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	
3160	9.768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	
3161	9.769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	
3162	9.773	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	B	
3163	9.778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	
3164	9.782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	
3165	9.785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	
3166	9.786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	C	
3167	9.787	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	C	
3168	9.788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	
3169	9.789	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	B	
3170	9.791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	C	
3171	9.794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	
3172	9.797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
3173	9.798	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	C	
3174	9.800	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	B	
3175	9.801	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	B	
3176	9.812	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao	C	

		gồm phương tiện cố định)		
3177	9.813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	C	
3178	9.814	Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	B	
3179	9.828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	
3180	9.829	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ	B	
3181	9.830	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bằng quang ra da	B	
3182	9.831	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ bụng	B	
3183	9.835	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương	B	
3184	9.836	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	B	
3185	9.837	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	B	
3186	9.838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	
3187	9.839	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	B	
3188	9.840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	
3189	9.844	Gây mê phẫu thuật gan- mật	B	
3190	9.847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
3191	9.848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	
3192	9.850	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	
3193	9.851	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	C	
3194	9.853	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%	B	
3195	9.856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	C	
3196	9.858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	B	
3197	9.859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	
3198	9.866	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	C	
3199	9.875	Gây mê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	
3200	9.885	Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	B	
3201	9.887	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn	B	
3202	9.889	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn 1 bên	C	
3203	9.890	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn 2 bên	C	
3204	9.891	Gây mê phẫu thuật hạ nội nhãn lạc chỗ 1 bên	C	
3205	9.892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên	C	
3206	9.895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	
3207	9.897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ gấp không kết hợp xương	C	
3208	9.899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	C	
3209	9.900	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	B	
3210	9.902	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	B	
3211	9.903	Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng	C	
3212	9.905	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	C	

3213	9.911	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chi thép	B	
3214	9.912	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	
3215	9.913	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	B	
3216	9.923	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	C	
3217	9.924	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	
3218	9.925	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	
3219	9.926	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	
3220	9.927	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	
3221	9.928	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	
3222	9.929	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	A	
3223	9.930	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	C	
3224	9.931	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	B	
3225	9.932	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	C	
3226	9.933	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	
3227	9.934	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	C	
3228	9.935	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	C	
3229	9.936	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	
3230	9.937	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	C	
3231	9.938	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	
3232	9.939	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
3233	9.940	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	
3234	9.941	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	
3235	9.943	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	
3236	9.944	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	
3237	9.945	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	
3238	9.946	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	
3239	9.947	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	C	
3240	9.949	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	
3241	9.951	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương	C	

		cánh tay		
3242	9.953	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	C	
3243	9.954	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	
3244	9.955	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	
3245	9.956	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	C	
3246	9.957	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	C	
3247	9.958	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	C	
3248	9.959	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	
3249	9.960	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	C	
3250	9.961	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	C	
3251	9.962	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	
3252	9.963	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	C	
3253	9.964	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	C	
3254	9.965	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	
3255	9.966	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	
3256	9.967	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	
3257	9.968	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	C	
3258	9.969	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	B	
3259	9.970	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hang	B	
3260	9.971	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	C	
3261	9.972	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	C	
3262	9.973	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	C	
3263	9.974	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	
3264	9.975	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	C	
3265	9.976	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
3266	9.977	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	
3267	9.978	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	C	
3268	9.979	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	C	
3269	9.980	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	
3270	9.981	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	
3271	9.982	Gãy mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	C	

3272	9.983	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	B	
3273	9.984	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	C	
3274	9.985	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	C	
3275	9.987	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	C	
3276	9.988	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	
3277	9.989	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	C	
3278	9.990	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	C	
3279	9.991	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	C	
3280	9.992	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	
3281	9.993	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	
3282	9.996	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai	B	
3283	9.997	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	D	
3284	9.998	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	C	
3285	9.999	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	
3286	9.1000	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
3287	9.1001	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	
3288	9.1002	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	C	
3289	9.1003	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	C	
3290	9.1004	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	
3291	9.1005	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	C	
3292	9.1006	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	C	
3293	9.1007	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	C	
3294	9.1008	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	
3295	9.1009	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	
3296	9.1010	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	B	
3297	9.1011	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	C	
3298	9.1012	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	C	
3299	9.1013	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	C	
3300	9.1014	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	C	
3301	9.1015	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	C	
3302	9.1016	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	C	
3303	9.1017	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)	B	
3304	9.1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy	C	
3305	9.1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	

3306	9.1027	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	B	
3307	9.1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	
3308	9.1041	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	C	
3309	9.1044	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	B	
3310	9.1045	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	B	
3311	9.1047	Gây mê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não	B	
3312	9.1048	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	B	
3313	9.1049	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt	B	
3314	9.1052	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng	B	
3315	9.1053	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ	B	
3316	9.1054	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực	B	
3317	9.1056	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	B	
3318	9.1057	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	B	
3319	9.1058	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	B	
3320	9.1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	
3321	9.1064	Gây mê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	B	
3322	9.1065	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	C	
3323	9.1066	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan	B	
3324	9.1067	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	
3325	9.1068	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	C	
3326	9.1074	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	
3327	9.1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
3328	9.1076	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	
3329	9.1078	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	
3330	9.1079	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	
3331	9.1080	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	B	
3332	9.1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	
3333	9.1082	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	
3334	9.1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	
3335	9.1084	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	
3336	9.1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	
3337	9.1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	
3338	9.1087	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	B	
3339	9.1088	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm	B	
3340	9.1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
3341	9.1096	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
3342	9.1097	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	
3343	9.1098	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	B	
3344	9.1099	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
3345	9.1100	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao,	B	

		Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất		
3346	9.1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	
3347	9.1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
3348	9.1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
3349	9.1113	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	C	
3350	9.1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	
3351	9.1115	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao	B	
3352	9.1117	Gây mê phẫu thuật loại 3	C	
3353	9.1119	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	
3354	9.1123	Gây mê phẫu thuật miless	B	
3355	9.1124	Gây mê phẫu thuật mở bao sau	B	
3356	9.1126	Gây mê phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	B	
3357	9.1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
3358	9.1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
3359	9.1130	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	B	
3360	9.1131	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị	B	
3361	9.1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	
3362	9.1135	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	
3363	9.1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	C	
3364	9.1137	Gây mê phẫu thuật mở góc tiền phòng	B	
3365	9.1138	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán	C	
3366	9.1140	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa	C	
3367	9.1141	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	C	
3368	9.1143	Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò	B	
3369	9.1145	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	B	
3370	9.1146	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	
3371	9.1147	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	
3372	9.1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
3373	9.1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	C	
3374	9.1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
3375	9.1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	
3376	9.1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	C	
3377	9.1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	C	
3378	9.1158	Gây mê phẫu thuật mộng cổ ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	
3379	9.1159	Gây mê phẫu thuật mộng cổ ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	
3380	9.1160	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần	B	
3381	9.1161	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn	B	

3382	9.1172	Gây mê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày	B	
3383	9.1175	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày	B	
3384	9.1176	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng	B	
3385	9.1177	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng	B	
3386	9.1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
3387	9.1184	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	B	
3388	9.1185	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	B	
3389	9.1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	B	
3390	9.1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	B	
3391	9.1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	B	
3392	9.1191	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
3393	9.1225	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	B	
3394	9.1227	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	
3395	9.1228	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	
3396	9.1229	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	
3397	9.1230	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	
3398	9.1231	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	
3399	9.1234	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay	A	
3400	9.1235	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	B	
3401	9.1236	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	B	
3402	9.1237	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	
3403	9.1238	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	B	
3404	9.1257	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	B	
3405	9.1276	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách	B	
3406	9.1283	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	B	
3407	9.1284	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	B	
3408	9.1297	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng	B	
3409	9.1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	
3410	9.1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	
3411	9.1316	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	
3412	9.1317	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	B	
3413	9.1322	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	B	
3414	9.1324	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	B	
3415	9.1325	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	A	
3416	9.1331	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	B	
3417	9.1332	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	B	
3418	9.1333	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn	B	
3419	9.1334	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	B	
3420	9.1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
3421	9.1338	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	B	
3422	9.1339	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	
3423	9.1340	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	
3424	9.1341	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	B	
3425	9.1342	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản	B	
3426	9.1356	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	B	
3427	9.1358	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	B	

3428	9.1361	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản	B	
3429	9.1364	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy	B	
3430	9.1368	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	
3431	9.1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	B	
3432	9.1376	Gây mê phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	
3433	9.1377	Gây mê phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	B	
3434	9.1378	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	B	
3435	9.1379	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	B	
3436	9.1380	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy	B	
3437	9.1381	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm	B	
3438	9.1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	
3439	9.1394	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	B	
3440	9.1409	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	B	
3441	9.1423	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	B	
3442	9.1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
3443	9.1437	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	
3444	9.1445	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng	B	
3445	9.1453	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	B	
3446	9.1454	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	B	
3447	9.1467	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	
3448	9.1468	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	
3449	9.1469	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
3450	9.1470	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
3451	9.1471	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	
3452	9.1472	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
3453	9.1473	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
3454	9.1474	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	
3455	9.1475	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	
3456	9.1476	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
3457	9.1477	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	
3458	9.1478	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	
3459	9.1479	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
3460	9.1480	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
3461	9.1481	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
3462	9.1482	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	
3463	9.1483	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	
3464	9.1484	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	
3465	9.1485	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
3466	9.1486	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	
3467	9.1490	Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	B	

3468	9.1496	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	B	
3469	9.1515	Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da	B	
3470	9.1517	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	
3471	9.1518	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng	B	
3472	9.1519	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
3473	9.1520	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
3474	9.1521	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
3475	9.1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
3476	9.1531	Gây mê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng	B	
3477	9.1534	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng	B	
3478	9.1535	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang	B	
3479	9.1536	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	B	
3480	9.1539	Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng	B	
3481	9.1541	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	B	
3482	9.1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	
3483	9.1550	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	B	
3484	9.1552	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	
3485	9.1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
3486	9.1590	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
3487	9.1591	Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	B	
3488	9.1596	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	B	
3489	9.1597	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non	C	
3490	9.1599	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột	B	
3491	9.1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng	C	
3492	9.1603	Gây mê phẫu thuật nông niệu đạo	B	
3493	9.1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
3494	9.1606	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
3495	9.1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	B	
3496	9.1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột	B	
3497	9.1611	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh	B	
3498	9.1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
3499	9.1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
3500	9.1618	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser	B	
3501	9.1621	Gây mê tán sỏi thận qua da	B	
		C. HỒI SỨC		
3502	9.1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	
3503	9.1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
3504	9.1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	
3505	9.1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	
3506	9.1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	

3507	9.1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	
3508	9.1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	
3509	9.1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	
3510	9.1636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL	B	
3511	9.1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	
3512	9.1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	
3513	9.1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	
3514	9.1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
3515	9.1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	
3516	9.1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	
3517	9.1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	
3518	9.1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	
3519	9.1652	Hồi sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	
3520	9.1653	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
3521	9.1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	
3522	9.1660	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản	B	
3523	9.1661	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
3524	9.1662	Hồi sức nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ	B	
3525	9.1663	Hồi sức nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	B	
3526	9.1664	Hồi sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	
3527	9.1666	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	
3528	9.1667	Hồi sức phẫu thuật áp xe dưới màng tử	B	
3529	9.1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan	C	
3530	9.1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	
3531	9.1679	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	B	
3532	9.1680	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	B	
3533	9.1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	C	
3534	9.1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	
3535	9.1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	C	
3536	9.1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	
3537	9.1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
3538	9.1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	
3539	9.1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
3540	9.1697	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	B	
3541	9.1699	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	B	
3542	9.1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
3543	9.1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người	C	

		lớn và trẻ em trên 6 tuổi		
3544	9.1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	
3545	9.1708	Hồi sức phẫu thuật bướng tinh hoàn	C	
3546	9.1710	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	C	
3547	9.1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	
3548	9.1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
3549	9.1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
3550	9.1737	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang	B	
3551	9.1738	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	
3552	9.1739	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	B	
3553	9.1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	
3554	9.1741	Hồi sức phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	B	
3555	9.1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	
3556	9.1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
3557	9.1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
3558	9.1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
3559	9.1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
3560	9.1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chấp có bọc	C	
3561	9.1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	
3562	9.1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	
3563	9.1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	C	
3564	9.1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	
3565	9.1768	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	B	
3566	9.1769	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	B	
3567	9.1770	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	B	
3568	9.1772	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi	C	
3569	9.1773	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò dưới da-dưới màng tuỷ	C	
3570	9.1774	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	
3571	9.1775	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	
3572	9.1781	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
3573	9.1782	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
3574	9.1783	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
3575	9.1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
3576	9.1785	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
3577	9.1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
3578	9.1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	C	
3579	9.1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
3580	9.1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	C	
3581	9.1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	

3582	9.1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
3583	9.1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
3584	9.1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
3585	9.1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	
3586	9.1800	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	B	
3587	9.1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời	C	
3588	9.1802	Hồi sức phẫu thuật cắt lồi xương	B	
3589	9.1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	
3590	9.1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	
3591	9.1805	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	C	
3592	9.1808	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	
3593	9.1809	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh	B	
3594	9.1810	Hồi sức phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	B	
3595	9.1816	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần tụy	B	
3596	9.1819	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	
3597	9.1820	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	
3598	9.1821	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	
3599	9.1822	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	B	
3600	9.1823	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng	B	
3601	9.1824	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy	B	
3602	9.1827	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	B	
3603	9.1838	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thủy gan	B	
3604	9.1839	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan	B	
3605	9.1841	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	
3606	9.1842	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mô hạ đại tràng thì sau	B	
3607	9.1843	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	B	
3608	9.1844	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
3609	9.1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
3610	9.1846	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	B	
3611	9.1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	
3612	9.1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
3613	9.1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
3614	9.1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	C	
3615	9.1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
3616	9.1852	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	B	
3617	9.1853	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	C	
3618	9.1854	Hồi sức phẫu thuật cắt thận	B	
3619	9.1855	Hồi sức phẫu thuật cắt thận bán phần	B	
3620	9.1856	Hồi sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần	B	
3621	9.1857	Hồi sức phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	B	
3622	9.1863	Hồi sức phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy	B	
3623	9.1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	

3624	9.1884	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
3625	9.1885	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
3626	9.1890	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
3627	9.1892	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	B	
3628	9.1893	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	B	
3629	9.1894	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	B	
3630	9.1896	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	
3631	9.1897	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	C	
3632	9.1899	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tụy	B	
3633	9.1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	
3634	9.1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	
3635	9.1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng	B	
3636	9.1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	
3637	9.1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	C	
3638	9.1922	Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ	B	
3639	9.1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật	C	
3640	9.1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	
3641	9.1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	
3642	9.1927	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B	
3643	9.1928	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	C	
3644	9.1931	Hồi sức phẫu thuật cắt tụy trung tâm	B	
3645	9.1941	Hồi sức phẫu thuật cắt u biểu bì	B	
3646	9.1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
3647	9.1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
3648	9.1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	C	
3649	9.1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
3650	9.1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
3651	9.1948	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi không ghép	B	
3652	9.1959	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	
3653	9.1961	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỡ	B	
3654	9.1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	C	
3655	9.1963	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	B	
3656	9.1964	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	
3657	9.1965	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	
3658	9.1967	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	
3659	9.1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	
3660	9.1971	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	B	
3661	9.1975	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	B	
3662	9.1976	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	B	
3663	9.1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	

3664	9.1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
3665	9.1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
3666	9.1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
3667	9.1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
3668	9.1988	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má	B	
3669	9.1992	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	
3670	9.1994	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	
3671	9.1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	
3672	9.1996	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng	B	
3673	9.2000	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B	
3674	9.2001	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực	B	
3675	9.2005	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	B	
3676	9.2006	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	B	
3677	9.2011	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	
3678	9.2012	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	
3679	9.2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
3680	9.2018	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	B	
3681	9.2019	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	
3682	9.2020	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	
3683	9.2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành	C	
3684	9.2022	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	
3685	9.2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	C	
3686	9.2053	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não	C	
3687	9.2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan	C	
3688	9.2059	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	C	
3689	9.2060	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	C	
3690	9.2069	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	B	
3691	9.2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ	C	
3692	9.2074	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	B	
3693	9.2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	C	
3694	9.2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảnh sườn di động	B	
3695	9.2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
3696	9.2083	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	
3697	9.2084	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	B	
3698	9.2085	Hồi sức phẫu thuật có sóc	B	
3699	9.2086	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
3700	9.2087	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương	B	
3701	9.2090	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	B	
3702	9.2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	
3703	9.2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
3704	9.2093	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	B	
3705	9.2094	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	
3706	9.2095	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận	B	
3707	9.2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
3708	9.2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	C	

3709	9.2111	Hồi sức phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	B	
3710	9.2116	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	B	
3711	9.2120	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	B	
3712	9.2132	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	B	
3713	9.2134	Hồi sức phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	A	
3714	9.2137	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	A	
3715	9.2138	Hồi sức phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	
3716	9.2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	
3717	9.2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	
3718	9.2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	
3719	9.2147	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	B	
3720	9.2161	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	C	
3721	9.2162	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	B	
3722	9.2163	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	C	
3723	9.2166	Hồi sức phẫu thuật điều trị són tiểu	B	
3724	9.2169	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	B	
3725	9.2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
3726	9.2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
3727	9.2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
3728	9.2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
3729	9.2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
3730	9.2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
3731	9.2181	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	
3732	9.2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
3733	9.2184	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	
3734	9.2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	
3735	9.2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	
3736	9.2191	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	B	
3737	9.2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	
3738	9.2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	
3739	9.2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	
3740	9.2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	C	
3741	9.2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	C	
3742	9.2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	
3743	9.2207	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ	B	

		định mở ngực cấp cứu		
3744	9.2209	Hỏi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	C	
3745	9.2210	Hỏi sức phẫu thuật điều trị vết thương tim	B	
3746	9.2211	Hỏi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B	
3747	9.2212	Hỏi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	
3748	9.2215	Hỏi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
3749	9.2216	Hỏi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	C	
3750	9.2218	Hỏi sức phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	B	
3751	9.2219	Hỏi sức phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	B	
3752	9.2230	Hỏi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	C	
3753	9.2231	Hỏi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác	C	
3754	9.2246	Hỏi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	
3755	9.2247	Hỏi sức phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ	B	
3756	9.2248	Hỏi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	B	
3757	9.2249	Hỏi sức phẫu thuật động mạch chủ bụng	B	
3758	9.2253	Hỏi sức phẫu thuật đục chồi xương	B	
3759	9.2254	Hỏi sức phẫu thuật đục xương sửa trục	B	
3760	9.2255	Hỏi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uốn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	B	
3761	9.2256	Hỏi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	
3762	9.2258	Hỏi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	
3763	9.2262	Hỏi sức phẫu thuật gan- mật	B	
3764	9.2265	Hỏi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
3765	9.2266	Hỏi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	
3766	9.2268	Hỏi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	
3767	9.2269	Hỏi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	C	
3768	9.2270	Hỏi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%	B	
3769	9.2271	Hỏi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%	B	
3770	9.2274	Hỏi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	C	
3771	9.2276	Hỏi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	B	
3772	9.2277	Hỏi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	
3773	9.2284	Hỏi sức phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	C	
3774	9.2302	Hỏi sức phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	B	
3775	9.2303	Hỏi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	B	

3776	9.2305	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	
3777	9.2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	
3778	9.2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	
3779	9.2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	
3780	9.2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên	C	
3781	9.2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	
3782	9.2315	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	C	
3783	9.2316	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi	B	
3784	9.2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	C	
3785	9.2318	Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	B	
3786	9.2320	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	B	
3787	9.2321	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng	C	
3788	9.2322	Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	B	
3789	9.2323	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	C	
3790	9.2341	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	C	
3791	9.2342	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	
3792	9.2343	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	
3793	9.2344	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	
3794	9.2345	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	
3795	9.2346	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	
3796	9.2347	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	A	
3797	9.2348	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	C	
3798	9.2349	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	B	
3799	9.2351	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	C	
3800	9.2352	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp	C	
3801	9.2353	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	C	
3802	9.2354	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	
3803	9.2355	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	C	
3804	9.2356	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	
3805	9.2358	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	
3806	9.2359	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	
3807	9.2361	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	
3808	9.2362	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	

3809	9.2363	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	
3810	9.2364	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	
3811	9.2365	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	C	
3812	9.2366	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	B	
3813	9.2367	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	
3814	9.2369	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	
3815	9.2372	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	
3816	9.2373	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	
3817	9.2374	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	C	
3818	9.2375	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	C	
3819	9.2376	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	C	
3820	9.2377	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	
3821	9.2378	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	C	
3822	9.2379	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	C	
3823	9.2380	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	
3824	9.2381	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	C	
3825	9.2382	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	C	
3826	9.2383	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	
3827	9.2384	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	
3828	9.2385	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	
3829	9.2386	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	C	
3830	9.2387	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	B	
3831	9.2388	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hang	B	
3832	9.2389	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	C	
3833	9.2390	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	C	
3834	9.2391	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	C	
3835	9.2392	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	
3836	9.2393	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	C	
3837	9.2394	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
3838	9.2395	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	

3839	9.2396	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	C	
3840	9.2397	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	C	
3841	9.2398	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	
3842	9.2399	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	
3843	9.2400	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	C	
3844	9.2401	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	B	
3845	9.2402	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	C	
3846	9.2403	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	C	
3847	9.2404	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	C	
3848	9.2405	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	C	
3849	9.2406	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	
3850	9.2407	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	C	
3851	9.2408	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	C	
3852	9.2409	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	C	
3853	9.2410	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	
3854	9.2411	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	
3855	9.2414	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai	B	
3856	9.2415	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	D	
3857	9.2416	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	C	
3858	9.2417	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	
3859	9.2418	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
3860	9.2419	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	
3861	9.2420	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	C	
3862	9.2421	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	C	
3863	9.2422	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	
3864	9.2423	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	C	
3865	9.2424	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	C	
3866	9.2425	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	C	
3867	9.2426	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	
3868	9.2427	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	
3869	9.2428	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	B	

3870	9.2429	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	C	
3871	9.2430	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	C	
3872	9.2431	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	C	
3873	9.2432	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	C	
3874	9.2433	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	C	
3875	9.2434	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	C	
3876	9.2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy	C	
3877	9.2441	Hồi sức phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo	B	
3878	9.2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	
3879	9.2445	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	B	
3880	9.2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	
3881	9.2459	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	C	
3882	9.2466	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	B	
3883	9.2474	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	B	
3884	9.2475	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	B	
3885	9.2476	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	B	
3886	9.2477	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	B	
3887	9.2479	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	
3888	9.2483	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	C	
3889	9.2484	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan	B	
3890	9.2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
3891	9.2495	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	B	
3892	9.2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	
3893	9.2500	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	
3894	9.2501	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	
3895	9.2502	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	
3896	9.2503	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	
3897	9.2504	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	
3898	9.2505	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	B	
3899	9.2506	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm	B	
3900	9.2507	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	
3901	9.2511	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	B	
3902	9.2512	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng	B	
3903	9.2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
3904	9.2514	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
3905	9.2515	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	
3906	9.2517	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
3907	9.2518	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất	B	
3908	9.2525	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	

3909	9.2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
3910	9.2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
3911	9.2528	Hồi sức phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	B	
3912	9.2531	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	C	
3913	9.2532	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	
3914	9.2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3	C	
3915	9.2537	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	
3916	9.2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
3917	9.2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
3918	9.2548	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	B	
3919	9.2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	
3920	9.2553	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	
3921	9.2554	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	C	
3922	9.2555	Hồi sức phẫu thuật mở góc tiền phòng	B	
3923	9.2556	Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	C	
3924	9.2558	Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa	C	
3925	9.2563	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	B	
3926	9.2564	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	
3927	9.2565	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	
3928	9.2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
3929	9.2570	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	C	
3930	9.2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
3931	9.2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	
3932	9.2573	Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng	C	
3933	9.2574	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật	C	
3934	9.2576	Hồi sức phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	
3935	9.2577	Hồi sức phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	
3936	9.2578	Hồi sức phẫu thuật mông đơn thuần	B	
3937	9.2590	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày	B	
3938	9.2592	Hồi sức phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	B	
3939	9.2593	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày	B	
3940	9.2594	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng	B	
3941	9.2595	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng	B	
3942	9.2596	Hồi sức phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	B	
3943	9.2597	Hồi sức phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	B	
3944	9.2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
3945	9.2604	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng	B	

		tử cung		
3946	9.2605	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	B	
3947	9.2606	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	B	
3948	9.2607	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản	B	
3949	9.2609	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
3950	9.2646	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	
3951	9.2647	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	
3952	9.2648	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	
3953	9.2649	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	
3954	9.2652	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay	A	
3955	9.2653	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	B	
3956	9.2654	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	B	
3957	9.2655	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	
3958	9.2656	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	B	
3959	9.2675	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	B	
3960	9.2694	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách	B	
3961	9.2697	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	B	
3962	9.2699	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	B	
3963	9.2701	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	B	
3964	9.2702	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	B	
3965	9.2704	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	B	
3966	9.2705	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng	B	
3967	9.2706	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang thận	A	
3968	9.2708	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	B	
3969	9.2715	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng	B	
3970	9.2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	
3971	9.2717	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	
3972	9.2719	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	B	
3973	9.2720	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	B	
3974	9.2725	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách	B	
3975	9.2726	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy	B	
3976	9.2727	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản	B	
3977	9.2735	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	B	
3978	9.2738	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	B	
3979	9.2740	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	B	
3980	9.2742	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	B	
3981	9.2743	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	A	
3982	9.2749	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	B	
3983	9.2750	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	B	
3984	9.2751	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn	B	
3985	9.2752	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	B	
3986	9.2754	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
3987	9.2756	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	B	
3988	9.2757	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	
3989	9.2758	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	
3990	9.2759	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	B	
3991	9.2760	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản	B	

3992	9.2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
3993	9.2765	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	B	
3994	9.2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	B	
3995	9.2771	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	
3996	9.2774	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	B	
3997	9.2775	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u OMC	B	
3998	9.2779	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thực quản	B	
3999	9.2782	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tụy	B	
4000	9.2786	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	
4001	9.2790	Hồi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	B	
4002	9.2792	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	B	
4003	9.2794	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	
4004	9.2795	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	B	
4005	9.2796	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	B	
4006	9.2797	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	B	
4007	9.2798	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy	B	
4008	9.2799	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm	B	
4009	9.2808	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	
4010	9.2809	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	B	
4011	9.2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	B	
4012	9.2827	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	B	
4013	9.2829	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	B	
4014	9.2839	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	B	
4015	9.2841	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	B	
4016	9.2846	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
4017	9.2855	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	
4018	9.2857	Hồi sức phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	B	
4019	9.2871	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	B	
4020	9.2872	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	B	
4021	9.2881	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	
4022	9.2882	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)	B	
4023	9.2885	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	
4024	9.2886	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	B	
4025	9.2887	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
4026	9.2888	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4027	9.2889	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	
4028	9.2890	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
4029	9.2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
4030	9.2892	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ	B	

		dày-hồng tràng		
4031	9.2893	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	
4032	9.2894	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4033	9.2895	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	
4034	9.2896	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4035	9.2897	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
4036	9.2898	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
4037	9.2899	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
4038	9.2900	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	
4039	9.2901	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4040	9.2902	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	
4041	9.2903	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4042	9.2904	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	
4043	9.2908	Hội sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	B	
4044	9.2933	Hội sức phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da	B	
4045	9.2934	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	B	
4046	9.2935	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	
4047	9.2936	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng	B	
4048	9.2937	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
4049	9.2938	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
4050	9.2939	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
4051	9.2941	Hội sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
4052	9.2944	Hội sức phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc	B	
4053	9.2945	Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng	B	
4054	9.2946	Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	B	
4055	9.2948	Hội sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng	B	
4056	9.2952	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng	B	
4057	9.2953	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang	B	
4058	9.2954	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	B	
4059	9.2955	Hội sức phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng	B	
4060	9.2956	Hội sức phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi	B	
4061	9.2957	Hội sức phẫu thuật nội soi nối túi mật-hồng tràng	B	
4062	9.2958	Hội sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	B	
4063	9.2959	Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	B	
4064	9.2960	Hội sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	
4065	9.2967	Hội sức phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng	B	
4066	9.2968	Hội sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	B	
4067	9.2970	Hội sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	
4068	9.2973	Hội sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	B	
4069	9.3005	Hội sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	

4070	9.3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
4071	9.3009	Hồi sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	B	
4072	9.3013	Hồi sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	
4073	9.3014	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	B	
4074	9.3015	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non	C	
4075	9.3017	Hồi sức phẫu thuật nối tụy ruột	B	
4076	9.3018	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng	C	
4077	9.3021	Hồi sức phẫu thuật nông niệu đạo	B	
4078	9.3023	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
4079	9.3024	Hồi sức phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
4080	9.3025	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	B	
4081	9.3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục	B	
4082	9.3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	B	
4083	9.3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột	B	
4084	9.3029	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh	B	
4085	9.3033	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
4086	9.3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
4087	9.3036	Hồi sức tán sỏi qua da bằng laser	B	
		D. GÂY TÊ		
4088	9.3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	
4089	9.3046	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	
4090	9.3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	
4091	9.3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	B	
4092	9.3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	B	
4093	9.3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	B	
4094	9.3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	B	
4095	9.3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	B	
4096	9.3054	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	
4097	9.3055	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
4098	9.3058	Gây tê nội soi nông niệu quản hẹp	B	
4099	9.3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	
4100	9.3062	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản	B	
4101	9.3063	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
4102	9.3070	Gây tê phẫu thuật áp xe gan	C	
4103	9.3073	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	
4104	9.3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	C	
4105	9.3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	
4106	9.3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	C	
4107	9.3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
4108	9.3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	
4109	9.3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
4110	9.3101	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	B	
4111	9.3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	

4112	9.3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
4113	9.3110	Gây tê phẫu thuật bứt tinh hoàn	C	
4114	9.3113	Gây tê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang	B	
4115	9.3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	
4116	9.3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
4117	9.3132	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
4118	9.3138	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	B	
4119	9.3139	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang	B	
4120	9.3140	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	
4121	9.3141	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	B	
4122	9.3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	
4123	9.3143	Gây tê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	
4124	9.3146	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	
4125	9.3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
4126	9.3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
4127	9.3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
4128	9.3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
4129	9.3161	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	
4130	9.3162	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	
4131	9.3163	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	
4132	9.3166	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	
4133	9.3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	C	
4134	9.3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	
4135	9.3170	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	B	
4136	9.3171	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	B	
4137	9.3172	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	B	
4138	9.3173	Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	B	
4139	9.3174	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	C	
4140	9.3175	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò dưới da-dưới màng tuỷ	C	
4141	9.3176	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	
4142	9.3177	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	
4143	9.3178	Gây tê phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	C	
4144	9.3179	Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	C	
4145	9.3183	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
4146	9.3184	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
4147	9.3185	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
4148	9.3186	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5%	C	

		diện tích cơ thể ở người lớn		
4149	9.3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	
4150	9.3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	
4151	9.3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	C	
4152	9.3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
4153	9.3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	C	
4154	9.3195	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	
4155	9.3197	Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	
4156	9.3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
4157	9.3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
4158	9.3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
4159	9.3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	
4160	9.3202	Gây tê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	B	
4161	9.3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời	C	
4162	9.3204	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương	B	
4163	9.3205	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	
4164	9.3206	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	
4165	9.3207	Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	C	
4166	9.3210	Gây tê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	
4167	9.3211	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh	B	
4168	9.3212	Gây tê phẫu thuật cắt mỗm thừa trực tràng	B	
4169	9.3215	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	B	
4170	9.3218	Gây tê phẫu thuật cắt một phần tụy	B	
4171	9.3219	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	
4172	9.3221	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	
4173	9.3222	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	
4174	9.3223	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	
4175	9.3224	Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	B	
4176	9.3225	Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng	B	
4177	9.3226	Gây tê phẫu thuật cắt nang tụy	B	
4178	9.3227	Gây tê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	B	
4179	9.3228	Gây tê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	B	
4180	9.3229	Gây tê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	B	
4181	9.3230	Gây tê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy	B	
4182	9.3231	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	B	
4183	9.3232	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	B	
4184	9.3233	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản	B	
4185	9.3235	Gây tê phẫu thuật cắt novi sắc tố vùng hàm mặt	B	
4186	9.3240	Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan	B	
4187	9.3241	Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan	B	
4188	9.3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	

4189	9.3245	Gây tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	B	
4190	9.3246	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
4191	9.3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
4192	9.3249	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	
4193	9.3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
4194	9.3251	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
4195	9.3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	C	
4196	9.3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
4197	9.3254	Gây tê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	B	
4198	9.3255	Gây tê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	C	
4199	9.3256	Gây tê phẫu thuật cắt thận	B	
4200	9.3257	Gây tê phẫu thuật cắt thận bán phần	B	
4201	9.3258	Gây tê phẫu thuật cắt thận đơn thuần	B	
4202	9.3259	Gây tê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	B	
4203	9.3265	Gây tê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy	B	
4204	9.3268	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	B	
4205	9.3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
4206	9.3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
4207	9.3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
4208	9.3292	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
4209	9.3294	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	B	
4210	9.3295	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	B	
4211	9.3296	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	B	
4212	9.3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	
4213	9.3299	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	C	
4214	9.3300	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	
4215	9.3301	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy	B	
4216	9.3314	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	
4217	9.3315	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản	B	
4218	9.3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	
4219	9.3317	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	B	
4220	9.3319	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	B	
4221	9.3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	
4222	9.3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	C	
4223	9.3324	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ	B	
4224	9.3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật	C	
4225	9.3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	
4226	9.3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	
4227	9.3329	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B	
4228	9.3330	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	C	
4229	9.3333	Gây tê phẫu thuật cắt tụy trung tâm	B	
4230	9.3336	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn	B	

		thần kinh VII		
4231	9.3343	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì	B	
4232	9.3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
4233	9.3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
4234	9.3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	C	
4235	9.3347	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
4236	9.3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
4237	9.3350	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	B	
4238	9.3361	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	
4239	9.3363	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	B	
4240	9.3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	C	
4241	9.3365	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	B	
4242	9.3366	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	
4243	9.3367	Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	
4244	9.3368	Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi	B	
4245	9.3369	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	
4246	9.3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	
4247	9.3373	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	B	
4248	9.3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	
4249	9.3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
4250	9.3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
4251	9.3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
4252	9.3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
4253	9.3388	Gây tê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	B	
4254	9.3390	Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má	B	
4255	9.3392	Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	
4256	9.3394	Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	
4257	9.3396	Gây tê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	
4258	9.3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	
4259	9.3398	Gây tê phẫu thuật cắt u tá tràng	B	
4260	9.3402	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B	
4261	9.3407	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	B	
4262	9.3408	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	B	
4263	9.3412	Gây tê phẫu thuật cắt u tụy	B	
4264	9.3413	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	
4265	9.3414	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	
4266	9.3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
4267	9.3420	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	B	
4268	9.3421	Gây tê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	
4269	9.3422	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	
4270	9.3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành	C	
4271	9.3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	
4272	9.3438	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi	C	

		dưới đường kính dưới 5 cm		
4273	9.3453	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	C	
4274	9.3455	Gây tê phẫu thuật chấn thương sọ não	C	
4275	9.3458	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan	C	
4276	9.3461	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	C	
4277	9.3462	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	C	
4278	9.3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài da con vờ	C	
4279	9.3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	C	
4280	9.3482	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	
4281	9.3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
4282	9.3485	Gây tê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	
4283	9.3487	Gây tê phẫu thuật có sóc	B	
4284	9.3488	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
4285	9.3491	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	B	
4286	9.3492	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	B	
4287	9.3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	
4288	9.3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
4289	9.3495	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	B	
4290	9.3496	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	
4291	9.3497	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận	B	
4292	9.3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
4293	9.3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	C	
4294	9.3521	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	
4295	9.3522	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	B	
4296	9.3534	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	B	
4297	9.3536	Gây tê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	A	
4298	9.3542	Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B	
4299	9.3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	
4300	9.3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	
4301	9.3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	
4302	9.3563	Gây tê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	C	
4303	9.3564	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	B	
4304	9.3565	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	C	
4305	9.3568	Gây tê phẫu thuật điều trị són tiểu	B	
4306	9.3571	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	B	
4307	9.3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
4308	9.3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
4309	9.3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
4310	9.3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
4311	9.3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
4312	9.3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
4313	9.3583	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	
4314	9.3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	

4315	9.3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	
4316	9.3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	
4317	9.3592	Gây tê phẫu thuật điều trị thực quản đôi	A	
4318	9.3593	Gây tê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	B	
4319	9.3597	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	
4320	9.3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	
4321	9.3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	
4322	9.3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	C	
4323	9.3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	C	
4324	9.3607	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	C	
4325	9.3608	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	
4326	9.3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	C	
4327	9.3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	
4328	9.3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
4329	9.3618	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	C	
4330	9.3623	Gây tê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh	B	
4331	9.3624	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	B	
4332	9.3625	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	B	
4333	9.3626	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	B	
4334	9.3631	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo	B	
4335	9.3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	C	
4336	9.3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	C	
4337	9.3634	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	B	
4338	9.3637	Gây tê phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo	B	
4339	9.3639	Gây tê phẫu thuật đóng rò trực tràng âm đạo	B	
4340	9.3648	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	
4341	9.3649	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ	B	
4342	9.3650	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	B	
4343	9.3655	Gây tê phẫu thuật đục chồi xương	B	
4344	9.3656	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục	B	
4345	9.3657	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối uốn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	B	
4346	9.3658	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	
4347	9.3659	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	B	
4348	9.3660	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	
4349	9.3664	Gây tê phẫu thuật gan- mật	B	
4350	9.3665	Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	
4351	9.3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
4352	9.3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	

4353	9.3670	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	
4354	9.3671	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	C	
4355	9.3673	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rạn cần, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%	B	
4356	9.3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	C	
4357	9.3678	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	B	
4358	9.3679	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	
4359	9.3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	C	
4360	9.3696	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	C	
4361	9.3698	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	C	
4362	9.3699	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	
4363	9.3700	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	
4364	9.3704	Gây tê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	B	
4365	9.3705	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	B	
4366	9.3707	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	
4367	9.3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	
4368	9.3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	
4369	9.3711	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	
4370	9.3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	C	
4371	9.3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	
4372	9.3716	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương	B	
4373	9.3717	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	C	
4374	9.3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	C	
4375	9.3722	Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	B	
4376	9.3723	Gây tê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng	C	
4377	9.3725	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	C	
4378	9.3730	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	B	
4379	9.3731	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chi thép	B	
4380	9.3732	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	
4381	9.3733	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	B	
4382	9.3743	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	C	

4383	9.3744	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	
4384	9.3745	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	
4385	9.3746	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	
4386	9.3747	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	
4387	9.3748	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	
4388	9.3749	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	A	
4389	9.3750	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	C	
4390	9.3751	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	B	
4391	9.3752	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	C	
4392	9.3753	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	
4393	9.3754	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	C	
4394	9.3755	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	C	
4395	9.3756	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	
4396	9.3757	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	C	
4397	9.3758	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	
4398	9.3760	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	
4399	9.3761	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	
4400	9.3763	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	
4401	9.3764	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	
4402	9.3765	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	
4403	9.3766	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	
4404	9.3767	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	C	
4405	9.3768	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	B	
4406	9.3769	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	
4407	9.3771	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	
4408	9.3774	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	
4409	9.3775	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	
4410	9.3776	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	C	
4411	9.3777	Gãy tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	C	

4412	9.3778	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	C	
4413	9.3779	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	
4414	9.3780	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	C	
4415	9.3781	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	C	
4416	9.3782	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	
4417	9.3783	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	C	
4418	9.3784	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	C	
4419	9.3785	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	
4420	9.3786	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	
4421	9.3787	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	
4422	9.3788	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	C	
4423	9.3789	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	B	
4424	9.3791	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	C	
4425	9.3792	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	C	
4426	9.3793	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	C	
4427	9.3794	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	
4428	9.3795	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	C	
4429	9.3796	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
4430	9.3797	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	
4431	9.3798	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	C	
4432	9.3799	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	C	
4433	9.3800	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	
4434	9.3801	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	
4435	9.3802	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	C	
4436	9.3803	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	B	
4437	9.3804	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	C	
4438	9.3805	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	C	
4439	9.3806	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	C	
4440	9.3807	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	C	
4441	9.3808	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	
4442	9.3809	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	C	
4443	9.3810	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	C	
4444	9.3811	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	C	
4445	9.3812	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	

4446	9.3813	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	
4447	9.3814	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	C	
4448	9.3815	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	C	
4449	9.3816	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai	B	
4450	9.3817	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	D	
4451	9.3818	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	C	
4452	9.3819	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	
4453	9.3820	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
4454	9.3821	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	
4455	9.3822	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	C	
4456	9.3823	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	C	
4457	9.3824	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	
4458	9.3825	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	C	
4459	9.3826	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	C	
4460	9.3827	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	C	
4461	9.3828	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	
4462	9.3831	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	C	
4463	9.3832	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	C	
4464	9.3833	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	C	
4465	9.3834	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	C	
4466	9.3835	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	C	
4467	9.3836	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	C	
4468	9.3842	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy	C	
4469	9.3843	Gây tê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo	B	
4470	9.3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	
4471	9.3847	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	B	
4472	9.3848	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	
4473	9.3861	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	C	
4474	9.3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
4475	9.3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	
4476	9.3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	
4477	9.3868	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	
4478	9.3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	
4479	9.3871	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	B	
4480	9.3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	
4481	9.3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	
4482	9.3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
4483	9.3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	

4484	9.3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	
4485	9.3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	
4486	9.3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	
4487	9.3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	
4488	9.3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
4489	9.3885	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	B	
4490	9.3886	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt	B	
4491	9.3887	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	B	
4492	9.3889	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng	B	
4493	9.3894	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	B	
4494	9.3895	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	B	
4495	9.3898	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	
4496	9.3902	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	C	
4497	9.3905	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	C	
4498	9.3911	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	
4499	9.3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
4500	9.3914	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	B	
4501	9.3924	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	B	
4502	9.3925	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm	B	
4503	9.3930	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, sỏi túi mật tá tràng	B	
4504	9.3931	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi, sỏi tụy hồng tràng	B	
4505	9.3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	
4506	9.3934	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	B	
4507	9.3935	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	B	
4508	9.3936	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất	B	
4509	9.3941	Gây tê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	
4510	9.3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	
4511	9.3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
4512	9.3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
4513	9.3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	
4514	9.3951	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao	B	
4515	9.3953	Gây tê phẫu thuật loại 3	C	
4516	9.3955	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	
4517	9.3958	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
4518	9.3962	Gây tê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè	B	
4519	9.3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
4520	9.3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
4521	9.3966	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	B	
4522	9.3967	Gây tê phẫu thuật mở cơ môn vị	B	

4523	9.3970	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	
4524	9.3971	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	
4525	9.3972	Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	C	
4526	9.3973	Gây tê phẫu thuật mở góc tiền phòng	B	
4527	9.3974	Gây tê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	C	
4528	9.3976	Gây tê phẫu thuật mở màng phổi tối đa	C	
4529	9.3980	Gây tê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi	B	
4530	9.3981	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	B	
4531	9.3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	
4532	9.3983	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	
4533	9.3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
4534	9.3988	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	C	
4535	9.3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
4536	9.3990	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	
4537	9.3991	Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng	C	
4538	9.3992	Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật	C	
4539	9.3994	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	
4540	9.3995	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	
4541	9.3996	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần	B	
4542	9.4008	Gây tê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày	B	
4543	9.4010	Gây tê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	B	
4544	9.4011	Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày	B	
4545	9.4012	Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng	B	
4546	9.4013	Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng	B	
4547	9.4014	Gây tê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	B	
4548	9.4015	Gây tê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	B	
4549	9.4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
4550	9.4022	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	B	
4551	9.4023	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	B	
4552	9.4024	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	B	
4553	9.4025	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản	B	
4554	9.4027	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
4555	9.4063	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	
4556	9.4064	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	
4557	9.4065	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	
4558	9.4066	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	
4559	9.4067	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	
4560	9.4070	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay	A	
4561	9.4071	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	B	

4562	9.4072	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	B	
4563	9.4073	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	
4564	9.4074	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	B	
4565	9.4102	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật	B	
4566	9.4111	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ	B	
4567	9.4112	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách	B	
4568	9.4115	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	B	
4569	9.4117	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	B	
4570	9.4119	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt môm ruột thừa	B	
4571	9.4120	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	B	
4572	9.4121	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang lách	B	
4573	9.4122	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	B	
4574	9.4123	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng	B	
4575	9.4124	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang thận	B	
4576	9.4126	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	B	
4577	9.4133	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng	B	
4578	9.4134	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	
4579	9.4135	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	
4580	9.4137	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	B	
4581	9.4138	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	B	
4582	9.4143	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách	B	
4583	9.4144	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy	B	
4584	9.4145	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản	B	
4585	9.4152	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	
4586	9.4153	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	B	
4587	9.4158	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	B	
4588	9.4160	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	B	
4589	9.4161	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	A	
4590	9.4167	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	B	
4591	9.4168	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	B	
4592	9.4170	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	B	
4593	9.4172	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
4594	9.4174	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	B	
4595	9.4175	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	
4596	9.4176	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	
4597	9.4177	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	B	
4598	9.4178	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản	B	
4599	9.4182	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
4600	9.4183	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	B	
4601	9.4184	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	B	
4602	9.4186	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)	B	
4603	9.4188	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	B	
4604	9.4189	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	
4605	9.4192	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	B	

4606	9.4193	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u OMC	B	
4607	9.4197	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản	B	
4608	9.4204	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	
4609	9.4208	Gây tê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	B	
4610	9.4211	Gây tê phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	A	
4611	9.4212	Gây tê phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	
4612	9.4213	Gây tê phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	B	
4613	9.4214	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	B	
4614	9.4215	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu	B	
4615	9.4216	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy	B	
4616	9.4217	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm	B	
4617	9.4226	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	
4618	9.4227	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	B	
4619	9.4230	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	B	
4620	9.4247	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	B	
4621	9.4259	Gây tê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	B	
4622	9.4264	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
4623	9.4273	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	
4624	9.4275	Gây tê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	B	
4625	9.4281	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng	B	
4626	9.4289	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	B	
4627	9.4290	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	B	
4628	9.4292	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	B	
4629	9.4299	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	
4630	9.4300	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)	B	
4631	9.4303	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	
4632	9.4304	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4633	9.4305	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
4634	9.4306	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4635	9.4307	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	
4636	9.4308	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
4637	9.4309	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
4638	9.4310	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4639	9.4311	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	
4640	9.4312	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4641	9.4313	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	
4642	9.4314	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4643	9.4315	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
4644	9.4316	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
4645	9.4317	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa	B	

		ruột non ra da trên dòng		
4646	9.4318	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	
4647	9.4319	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	B	
4648	9.4320	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	
4649	9.4321	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4650	9.4322	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	
4651	9.4326	Gây tê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	B	
4652	9.4328	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	B	
4653	9.4332	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	B	
4654	9.4336	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	
4655	9.4337	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	
4656	9.4353	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	
4657	9.4354	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng	B	
4658	9.4355	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
4659	9.4356	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
4660	9.4357	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
4661	9.4359	Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
4662	9.4363	Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng	B	
4663	9.4364	Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	B	
4664	9.4367	Gây tê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng	B	
4665	9.4368	Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	B	
4666	9.4369	Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng	B	
4667	9.4370	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng	B	
4668	9.4371	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang	B	
4669	9.4372	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	B	
4670	9.4374	Gây tê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi	B	
4671	9.4375	Gây tê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng	B	
4672	9.4377	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	B	
4673	9.4378	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	
4674	9.4385	Gây tê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng	B	
4675	9.4386	Gây tê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	B	
4676	9.4388	Gây tê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	
4677	9.4391	Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	B	
4678	9.4403	Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO	B	
4679	9.4414	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	B	
4680	9.4423	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
4681	9.4426	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
4682	9.4427	Gây tê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	B	
4683	9.4431	Gây tê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	
4684	9.4432	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	B	
4685	9.4433	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non	C	
4686	9.4434	Gây tê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	

4687	9.4435	Gây tê phẫu thuật nối tụy ruột	B	
4688	9.4436	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng	C	
4689	9.4439	Gây tê phẫu thuật nông niệu đạo	B	
4690	9.4441	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
4691	9.4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục	B	
4692	9.4446	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột	B	
4693	9.4447	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh	B	
4694	9.4451	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
4695	9.4452	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	
4696	9.4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
4697	9.4454	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser	B	
4698	9.4455	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm	B	
4699	9.4456	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi	B	
4700	9.4457	Gây tê tán sỏi thận qua da	B	
		Đ. AN THẦN		
4701	9.4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	C	
4702	9.4461	An thần bệnh nhân nhổ răng	B	
4703	9.4463	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa	B	
4704	9.4464	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản	C	
4705	9.4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương	C	
4706	9.4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	C	
4707	9.4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	C	
4708	9.4478	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	
4709	9.4479	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	B	
4710	9.4482	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	
4711	9.4484	An thần nội soi tán sỏi niệu quản	B	
4712	9.4485	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	B	
4713	9.4486	An thần nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	B	
4714	9.4487	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	
4715	9.4489	An thần phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo	B	
4716	9.4490	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	
4717	9.4496	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
4718	9.4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	B	
4719	9.4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	B	
4720	9.4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	B	
4721	9.4502	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	B	
4722	9.4503	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản	B	
4723	9.4505	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	B	
4724	9.4525	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thực quản	B	
4725	9.4527	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tụy	B	
4726	9.4531	An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	
4727	9.4533	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	B	
4728	9.4538	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu	B	
4729	9.4540	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	B	
4730	9.4552	An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa	B	
4731	9.4556	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	B	

4732	9.4566	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	B	
4733	9.4568	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	B	
4734	9.4578	An thần phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	B	
4735	9.4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
4736	9.4610	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	B	
4737	9.4611	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	B	
4738	9.4613	An thần phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	B	
4739	9.4620	An thần phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	
4740	9.4621	An thần phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)	B	
4741	9.4624	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	
4742	9.4625	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4743	9.4626	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
4744	9.4627	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4745	9.4629	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
4746	9.4630	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
4747	9.4631	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4748	9.4632	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	
4749	9.4633	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4750	9.4634	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	
4751	9.4635	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4752	9.4636	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	
4753	9.4637	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4754	9.4638	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	
4755	9.4639	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	
4756	9.4640	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	
4757	9.4641	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	
4758	9.4642	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	
4759	9.4643	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	
4760	9.4644	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	
4761	9.4648	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	B	
4762	9.4650	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	B	
4763	9.4666	An thần phẫu thuật nội soi lấy u	B	
4764	9.4671	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	
4765	9.4673	An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da	B	
4766	9.4677	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
4767	9.4678	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
4768	9.4679	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
4769	9.4681	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	

4770	9.4682	An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
4771	9.4686	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng	B	
4772	9.4687	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	B	
4773	9.4688	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy	B	
4774	9.4693	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng	B	
4775	9.4694	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang	B	
4776	9.4695	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	B	
4777	9.4696	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng	B	
4778	9.4699	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	B	
4779	9.4700	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	
4780	9.4707	An thần phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng	B	
4781	9.4708	An thần phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	B	
4782	9.4710	An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	
4783	9.4744	An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo	B	
4784	9.4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
4785	9.4747	An thần phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	B	
4786	9.4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
4787	9.4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	
4788	9.4770	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	C	
4789	9.9000	Gây mê khác		
4790	9.9001	Gây mê trong phẫu thuật mắt		
4791	9.9002	Gây mê trong thủ thuật mắt		
		10. NGOẠI KHOA		
4792	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB
4793	10.32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	B	P2
4794	10.38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	B	P2
4795	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	B	TDB
4796	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1
4797	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2
4798	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1
4799	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PDB
4800	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	B	PDB
4801	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1
4802	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	C	P1
4803	10.161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường ngực	B	PDB
4804	10.162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	C	PDB
4805	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	C	P1
4806	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	T3
4807	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1
4808	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PDB
4809	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PDB
4810	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới	B	PDB

		đòn		
4811	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1
4812	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB
4813	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	B	PDB
4814	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2
4815	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2
4816	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2
4817	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2
4818	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1
4819	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	C	P1
4820	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB
4821	10.303	Cắt thận đơn thuần	B	P1
4822	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1
4823	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1
4824	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1
4825	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TDB
4826	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	TDB
4827	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2
4828	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2
4829	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1
4830	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1
4831	10.329	Nong niệu quản	B	P2
4832	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1
4833	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	B	TDB
4834	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1
4835	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1
4836	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1
4837	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1
4838	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	C	T1
4839	10.355	Lấy sỏi bàng quang	C	P2
4840	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2
4841	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2
4842	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3
4843	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	A	P1
4844	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1
4845	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1
4846	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2
4847	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2
4848	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1
4849	10.395	Cắt tinh mạc	B	P2
4850	10.396	Cắt mào tinh	B	P2
4851	10.397	Cắt thể Morgani xoắn	B	P2
4852	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2
4853	10.399	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	B	P1
4854	10.400	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	B	P2
4855	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	B	P2
4856	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	B	P3
4857	10.405	Nong niệu đạo	C	T1
4858	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3

4859	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2
4860	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3
4861	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3
4862	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3
4863	10.412	Mở rộng lỗ sáo	D	P3
4864	10.416	Mở thông dạ dày	C	P3
4865	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	B	P1
4866	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	B	P1
4867	10.451	Mở bụng thăm dò	C	P3
4868	10.453	Nội vị tràng	C	P3
4869	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	C	P2
4870	10.455	Cắt đoạn dạ dày	B	P1
4871	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	P1
4872	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	B	PDB
4873	10.458	Cắt lại dạ dày	A	PDB
4874	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2
4875	10.464	Phẫu thuật Newmann	C	P2
4876	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2
4877	10.469	Mở cơ môn vị	B	P2
4878	10.470	Tạo hình môn vị	B	P2
4879	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	P2
4880	10.472	Các phẫu thuật dạ dày khác	B	P2
4881	10.473	Cắt u tá tràng	C	P1
4882	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1
4883	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1
4884	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1
4885	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3
4886	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2
4887	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2
4888	10.482	Tháo xoắn ruột non	C	P2
4889	10.483	Tháo lồng ruột non	C	P2
4890	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2
4891	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	C	P1
4892	10.486	Cắt ruột non hình chêm	C	P2
4893	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1
4894	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1
4895	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1
4896	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PDB
4897	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1
4898	10.492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1
4899	10.493	Đóng mở thông ruột non	C	P2
4900	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2
4901	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	C	P2
4902	10.496	Cắt mạc nối lớn	C	P2
4903	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2
4904	10.498	Cắt u mạc treo ruột	C	P1
4905	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	A	PDB
4906	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	A	PDB
4907	10.505	Các phẫu thuật tá tràng khác	B	P1

4908	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2
4909	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2
4910	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	C	P2
4911	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2
4912	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2
4913	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2
4914	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2
4915	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	B	P2
4916	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1
4917	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1
4918	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1
4919	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1
4920	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1
4921	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1
4922	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	A	P1
4923	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	A	PDB
4924	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	A	PDB
4925	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	A	PDB
4926	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2
4927	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2
4928	10.526	Lấy dị vật trực tràng	C	P2
4929	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1
4930	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1
4931	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	A	PDB
4932	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB
4933	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	A	PDB
4934	10.532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	A	PDB
4935	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2
4936	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1
4937	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	A	P1
4938	10.546	Các phẫu thuật trực tràng khác	A	P2
4939	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2
4940	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3
4941	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	C	P2
4942	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2
4943	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1
4944	10.552	Phẫu thuật Longo	B	P2
4945	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2
4946	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2
4947	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2
4948	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1
4949	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2
4950	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	A	P1

4951	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2
4952	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2
4953	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	A	P1
4954	10.565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	P2
4955	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3
4956	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	C	P2
4957	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1
4958	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2
4959	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1
4960	10.573	Các phẫu thuật hậu môn khác	C	P2
4961	10.593	Cắt gan nhỏ	B	P1
4962	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	B	
4963	10.606	Lấy bỏ u gan	B	P1
4964	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	B	P1
4965	10.608	Cầm máu nhu mô gan	C	P1
4966	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1
4967	10.610	Lấy máu tụ bao gan	B	P1
4968	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1
4969	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1
4970	10.620	Mở thông túi mật	C	P2
4971	10.621	Cắt túi mật	C	P1
4972	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1
4973	10.631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	B	P1
4974	10.633	Nội mật ruột tận - bên	A	P1
4975	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	A	PDB
4976	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1
4977	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1
4978	10.641	Dẫn lưu nang tụy	C	P1
4979	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	C	P1
4980	10.657	Cắt một phần tụy	A	P1
4981	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	A	P1
4982	10.663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác	B	P1
4983	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	P1
4984	10.673	Cắt lách do chấn thương	C	P1
4985	10.678	Các phẫu thuật lách khác	B	P1
4986	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2
4987	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2
4988	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2
4989	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2
4990	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1
4991	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1
4992	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2
4993	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1

4994	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1
4995	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràn, niệu rốn	C	P2
4996	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1
4997	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1
4998	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1
4999	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1
5000	10.699	Khâu vết thương thành bụng	C	P2
5001	10.700	Các phẫu thuật thành bụng khác	B	P2
5002	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1
5003	10.702	Bóc phúc mạc douglas	B	P1
5004	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	P1
5005	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	B	P1
5006	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	B	P1
5007	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	B	P1
5008	10.712	Lấy u phúc mạc	A	P1
5009	10.713	Lấy u sau phúc mạc	B	P1
5010	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	B	P1
5011	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	B	P1
5012	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	P2
5013	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	B	P1
5014	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	B	P1
5015	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	B	P1
5016	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1
5017	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1
5018	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	B	P1
5019	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1
5020	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1
5021	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1
5022	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1
5023	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P2
5024	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2
5025	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	C	P1
5026	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1
5027	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1
5028	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	B	P2
5029	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	B	P1
5030	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1
5031	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1
5032	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB
5033	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	B	P1
5034	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	A	P1
5035	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	A	P1
5036	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1
5037	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1

5038	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	A	P1
5039	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1
5040	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1
5041	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	B	P1
5042	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	A	PDB
5043	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	B	P1
5044	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	B	P1
5045	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	B	P1
5046	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	P1
5047	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	P1
5048	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1
5049	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1
5050	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1
5051	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1
5052	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1
5053	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1
5054	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	B	P2
5055	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1
5056	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1
5057	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	B	P1
5058	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	B	P1
5059	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	B	PDB
5060	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	B	P1
5061	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1
5062	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	B	P1
5063	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	A	P1
5064	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	B	P1
5065	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	B	P1
5066	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PDB
5067	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	A	P1
5068	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1
5069	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	A	P1
5070	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	A	P1
5071	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1
5072	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1
5073	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1
5074	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	P1
5075	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	P1
5076	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1
5077	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1
5078	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	P1

5079	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1
5080	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	P1
5081	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	P1
5082	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1
5083	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1
5084	10.806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1
5085	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2
5086	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1
5087	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1
5088	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1
5089	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1
5090	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB
5091	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1
5092	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1
5093	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1
5094	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1
5095	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1
5096	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	B	P2
5097	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2
5098	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1
5099	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1
5100	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1
5101	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	B	P2
5102	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1
5103	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	A	P1
5104	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	A	P1
5105	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1
5106	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2
5107	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2
5108	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1
5109	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB
5110	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1
5111	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2
5112	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	B	P1
5113	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1
5114	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1
5115	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1
5116	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1

5117	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	A	P1
5118	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1
5119	10.860	Thương tích bàn tay giản đơn	C	P2
5120	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1
5121	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2
5122	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2
5123	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2
5124	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1
5125	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PDB
5126	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1
5127	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1
5128	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	B	P1
5129	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1
5130	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1
5131	10.874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	B	P2
5132	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2
5133	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2
5134	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	B	P1
5135	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2
5136	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2
5137	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1
5138	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1
5139	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1
5140	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1
5141	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	B	P1
5142	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	A	PDB
5143	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	B	P1
5144	10.895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	A	P2
5145	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	B	P2
5146	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1
5147	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2
5148	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P1
5149	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1
5150	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	B	P1
5151	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1
5152	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1
5153	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1
5154	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	B	P1
5155	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1
5156	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1
5157	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1
5158	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1
5159	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	A	P1
5160	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1
5161	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2

5162	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2
5163	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2
5164	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2
5165	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2
5166	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	B	P2
5167	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	B	P2
5168	10.952	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	B	P2
5169	10.953	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2
5170	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2
5171	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1
5172	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2
5173	10.957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	B	P2
5174	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1
5175	10.960	Phẫu thuật vá da diện tích	B	P2
5176	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	B	P2
5177	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2
5178	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2
5179	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2
5180	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2
5181	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1
5182	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	A	P2
5183	10.970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	B	P2
5184	10.972	Phẫu thuật U máu	A	P1
5185	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1
5186	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1
5187	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	A	P1
5188	10.977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	B	P2
5189	10.978	Phẫu thuật vá da mỏng	B	P2
5190	10.979	Phẫu thuật viêm xương	B	P2
5191	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1
5192	10.981	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	A	P1
5193	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1
5194	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2
5195	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2
5196	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2
5197	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1
5198	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1
5199	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1
5200	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2
5201	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2
5202	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2
5203	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2
5204	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2
5205	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1
5206	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1
5207	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1
5208	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2
5209	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2
5210	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2

5211	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1
5212	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1
5213	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1
5214	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1
5215	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1
5216	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2
5217	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2
5218	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2
5219	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2
5220	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2
5221	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2
5222	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2
5223	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1
5224	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1
5225	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2
5226	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2
5227	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1
5228	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1
5229	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2
5230	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2
5231	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2
5232	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2
5233	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2
5234	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1
5235	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1
5236	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2
5237	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2
5238	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2
5239	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2
5240	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn	B	T2
5241	10.9002	Cắt phimosis [thủ thuật]		
5242	10.9003	Thay băng		
5243	10.9004	Cắt chỉ		
		11. BÔNG		
5244	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2
5245	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2
5246	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3
5247	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2
5248	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3
5249	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	C	T2
5250	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	C	T3
5251	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	D	T3
5252	11.14	Gây mê thay băng bỏng	C	
5253	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1
5254	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong	D	T3

		bồng sâu		
5255	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1
5256	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5257	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2
5258	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1
5259	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5260	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2
5261	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1
5262	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5263	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2
5264	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1
5265	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5266	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2
5267	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5268	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2
5269	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5270	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2
5271	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5272	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5273	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5274	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5275	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5276	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5277	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5278	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-mojackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5279	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-mojackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5280	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$	A	P1

		diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu		
5281	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	P1
5282	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	A	P1
5283	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1
5284	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1
5285	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2
5286	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1
5287	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2
5288	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1
5289	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1
5290	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2
5291	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1
5292	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1
5293	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1
5294	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1
5295	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	B	P1
5296	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	D	T3
5297	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	D	T2
5298	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	D	T2
5299	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	D	T2
5300	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid	D	T2
5301	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	D	T2
5302	11.84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	C	T1
5303	11.85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	C	T1
5304	11.86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	C	T1
5305	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	T1
5306	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1
5307	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3
5308	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2
5309	11.91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	B	T1
5310	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T2
5311	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1
5312	11.102	Khám di chứng bỏng	C	T3
5313	11.103	Cắt sẹo khâu kín	C	P2
5314	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2

5315	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1
5316	11.109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	B	P1
5317	11.111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1
5318	11.112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1
5319	11.115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	B	P1
5320	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3
5321	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	B	T2
5322	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	B	T1
5323	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	C	T3
5324	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	C	T3
5325	11.123	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng	C	T2
5326	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3
5327	11.127	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	B	T3
5328	11.128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	C	T2
5329	11.129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng	C	T3
5330	11.130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	C	T2
5331	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	C	T3
5332	11.135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3
5333	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	C	T2
5334	11.137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1
5335	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do bỏng lạnh	D	T2
5336	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	D	T2
5337	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ	D	T2
5338	11.143	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống	C	P2
5339	11.156	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính	C	T2
5340	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2
5341	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	B	P1
5342	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2
5343	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2
5344	11.164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1
5345	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	C	T3
5346	11.172	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính	C	T1
5347	11.174	Can thiệp mạch trong điều trị loét tĩnh mạch chi dưới	A	PDB
5348	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè	C	T3
5349	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính.	D	T3
5350	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	C	T2
5351	11.179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	C	T2
5352	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	D	T3

		12. UNG BƯỚU		
5353	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2
5354	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1
5355	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1
5356	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1
5357	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2
5358	12.12	Cắt các u nang giáp móng	C	P2
5359	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1
5360	12.46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P1
5361	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1
5362	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2
5363	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1
5364	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1
5365	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1
5366	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2
5367	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2
5368	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1
5369	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2
5370	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1
5371	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1
5372	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1
5373	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1
5374	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1
5375	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1
5376	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2
5377	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2
5378	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1
5379	12.107	Cắt u kết mạc không vá	B	P1
5380	12.113	Cắt u xơ vòm mũi họng	B	P1
5381	12.120	Cắt u thành bên họng	B	P1
5382	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	B	P1
5383	12.141	Cắt khối u khẩu cái	B	P1
5384	12.142	Cắt bỏ khối u màn hầu	B	P1
5385	12.147	Cắt u amidan	B	P2
5386	12.157	Cắt u nhái sàn miệng	B	P2
5387	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	P2
5388	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2
5389	12.162	Cắt polyp mũi	C	P2
5390	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3
5391	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2
5392	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2
5393	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C	
5394	12.212	Cắt cột trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	B	
5395	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	A	
5396	12.216	Cắt u sau phúc mạc	B	
5397	12.217	Cắt u mạc treo có cắt ruột	B	
5398	12.218	Cắt u mạc treo không cắt ruột	C	
5399	12.219	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc	B	
5400	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B	
5401	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B	

5402	12.241	Cắt thân và đuôi tuy	B	
5403	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	B	
5404	12.244	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	B	
5405	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1
5406	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3
5407	12.262	Cắt u nang thờng tinh	C	
5408	12.263	Cắt nang thờng tinh một bên	C	P2
5409	12.264	Cắt nang thờng tinh hai bên	C	P2
5410	12.265	Cắt u lành dương vật	C	P2
5411	12.267	Cắt u vú lành tính	C	P2
5412	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3
5413	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2
5414	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3
5415	12.279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1
5416	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2
5417	12.281	Cắt u nang buồng trứng	C	P2
5418	12.282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P2
5419	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2
5420	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
5421	12.285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	C	P1
5422	12.287	Cắt u xơ cổ tử cung	B	P2
5423	12.288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	B	T1
5424	12.289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2
5425	12.290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1
5426	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1
5427	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1
5428	12.306	Cắt u thành âm đạo	C	P2
5429	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2
5430	12.310	Cắt u thần kinh	B	P2
5431	12.311	Cắt u xơ cơ xâm lấn	B	P2
5432	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2
5433	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	B	P1
5434	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	B	P1
5435	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	C	P2
5436	12.321	Cắt u bao gân	B	P2
5437	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3
5438	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2
5439	12.325	Cắt u xương, sụn	B	P2
		13. PHỤ SẢN		
		A. SẢN KHOA		
5440	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB
5441	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1
5442	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1
5443	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1
5444	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1
5445	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	B	PDB

5446	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2
5447	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	C	P1
5448	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	B	PDB
5449	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	PDB
5450	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1
5451	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2
5452	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1
5453	13.14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
5454	13.15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
5455	13.16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
5456	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1
5457	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2
5458	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1
5459	13.20	Gây chuyển dạ bằng thuốc	B	
5460	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	C	
5461	13.22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	C	
5462	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C	
5463	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1
5464	13.25	Nội xoay thai	C	T1
5465	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1
5466	13.27	Forceps	C	T1
5467	13.28	Giác hút	C	T1
5468	13.29	Soi ối	C	
5469	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1
5470	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1
5471	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
5472	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2
5473	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	D	
5474	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	D	
5475	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	D	
5476	13.37	Kiểm soát tử cung	D	
5477	13.38	Bóc rau nhân tạo	D	
5478	13.39	Kỹ thuật bấm ối	D	
5479	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D	
5480	13.41	Khám thai	D	
5481	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2
5482	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	B	TDB
5483	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3
5484	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	C	T2

5485	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	C	
5486	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C	
5487	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1
5488	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C	
5489	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2
		B. PHỤ KHOA		
5490	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1
5491	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1
5492	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1
5493	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1
5494	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1
5495	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2
5496	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
5497	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1
5498	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2
5499	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1
5500	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1
5501	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1
5502	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1
5503	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1
5504	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1
5505	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1
5506	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1
5507	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1
5508	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	C	P2
5509	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1
5510	13.101	Phẫu thuật Crossen	B	P1
5511	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2
5512	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2
5513	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	B	P2
5514	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2
5515	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2
5516	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1
5517	13.117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1
5518	13.118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1
5519	13.119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	B	P1
5520	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1
5521	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1
5522	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1
5523	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1
5524	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1

5525	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1
5526	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2
5527	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2
5528	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2
5529	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1
5530	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2
5531	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1
5532	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3
5533	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	T2
5534	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2
5535	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2
5536	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	B	T1
5537	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3
5538	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1
5539	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2
5540	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C	
5541	13.147	Cắt u thành âm đạo	C	P3
5542	13.148	Lấy dị vật âm đạo	C	T2
5543	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3
5544	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
5545	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2
5546	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1
5547	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1
5548	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3
5549	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	C	T2
5550	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1
5551	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2
5552	13.158	Nạo hút thai trứng	C	T1
5553	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1
5554	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	C	
5555	13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	
5556	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	C	T1
5557	13.163	Chích áp xe vú	C	T2
5558	13.164	Khám nam khoa	C	
5559	13.165	Khám phụ khoa	D	
5560	13.166	Soi cổ tử cung	D	
5561	13.167	Làm thuốc âm đạo	D	
5562	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2
5563	13.174	Cắt u vú lành tính	C	P2
5564	13.175	Bóc nhân xơ vú	C	T1
5565	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2
		C. SƠ SINH		
5566	13.179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc	B	
5567	13.181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	B	
5568	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	B	T1
5569	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	T2
5570	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2

5571	13.186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	C	T1
5572	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C	
5573	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1
5574	13.189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	C	
5575	13.190	Truyền máu sơ sinh	C	
5576	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1
5577	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C	
5578	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	C	T1
5579	13.194	Ép tim ngoài lồng ngực	C	
5580	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1
5581	13.196	Khám sơ sinh	D	
5582	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh	D	
5583	13.198	Tắm sơ sinh	D	
5584	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D	
5585	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D	
5586	13.201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	D	
5587	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	D	
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH		
5588	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1
5589	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2
5590	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1
5591	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2
5592	13.225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	C	T2
5593	13.226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	C	T3
5594	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	C	T1
5595	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	D	T3
		E. PHÁ THAI		
5596	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	A	
5597	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B	
5598	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B	
5599	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1
5600	13.234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	B	T1
5601	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1
5602	13.237	Hút thai dưới siêu âm	B	T1
5603	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2
5604	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C	
5605	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2
5606	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3
		14. MẮT		
5607	14.6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	B	P1
5608	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2
5609	14.41	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	A	PDB
5610	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1
5611	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	P1

5612	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2
5613	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	P1
5614	14.48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	P1
5615	14.65	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2
5616	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2
5617	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2
5618	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1
5619	14.76	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1
5620	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1
5621	14.83	Cắt u da mi không ghép	C	P3
5622	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2
5623	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2
5624	14.98	Chích mũ mắt	B	P3
5625	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	C	P3
5626	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	B	P2
5627	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	B	T2
5628	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2
5629	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	B	P3
5630	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	B	P3
5631	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	B	T1
5632	14.145	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	B	P2
5633	14.161	Tập nhược thị	C	
5634	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	B	P2
5635	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2
5636	14.164	Cắt bỏ túi lệ	C	P2
5637	14.165	Phẫu thuật mạc đơn thuần	C	P2
5638	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1
5639	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1
5640	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3
5641	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3
5642	14.171	Khâu da mi đơn giản	C	P3
5643	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2
5644	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3
5645	14.175	Khâu phủ kết mạc	C	P2
5646	14.176	Khâu giác mạc	C	P1
5647	14.177	Khâu củng mạc	C	P1
5648	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1
5649	14.179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	B	P1
5650	14.180	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1
5651	14.183	Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2
5652	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	C	P2
5653	14.185	Mức nội nhãn	C	P2
5654	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2
5655	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2
5656	14.191	Mô quặm bẩm sinh	C	P2
5657	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2
5658	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2
5659	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2

5660	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2
5661	14.196	Tiêm nội mô giác mạc	B	T1
5662	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1
5663	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	C	
5664	14.199	Điện di điều trị	C	
5665	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2
5666	14.201	Khâu kết mạc	D	P3
5667	14.202	Lấy calci kết mạc	D	T3
5668	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3
5669	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3
5670	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2
5671	14.206	Bơm rửa lệ đạo	D	T2
5672	14.207	Chích chắp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	D	T2
5673	14.208	Thay băng vô khuẩn	D	T2
5674	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt	D	
5675	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3
5676	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2
5677	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1
5678	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3
5679	14.214	Bóc giả mạc	C	T3
5680	14.215	Rạch áp xe mi	C	T1
5681	14.216	Rạch áp xe túi lệ	C	T1
5682	14.217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	C	
5683	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2
5684	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2
5685	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2
5686	14.221	Soi góc tiền phòng	C	T2
5687	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	
5688	14.223	Khám lâm sàng mắt	D	
5689	14.225	Gây mê để khám	C	TDB
5690	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C	
5691	14.249	Siêu âm bán phần trước	B	T1
5692	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	C	
5693	14.251	Test phát hiện khô mắt	C	
5694	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2
5695	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1
5696	14.254	Đo thị trường chu biên	C	T1
5697	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	C	
5698	14.256	Đo sắc giác	C	T2
5699	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2
5700	14.258	Đo khúc xạ máy	C	
5701	14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3
5702	14.260	Đo thị lực	D	
5703	14.261	Thử kính	C	
5704	14.262	Đo độ lác	C	
5705	14.263	Xác định sơ đồ song thị	C	T3
5706	14.264	Đo biên độ điều tiết	C	T3
5707	14.265	Đo thị giác 2 mắt	C	T1
5708	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2
5709	14.267	Đo độ dày giác mạc	B	T2

5710	14.268	Đo đường kính giác mạc	C	T2
5711	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2
5712	14.276	Đo độ lồi	C	T3
5713	14.277	Test thử nhược cơ	B	T2
5714	14.288	Test lấy bì	D	
5715	14.289	Test nội bì	D	
5716	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	D	
5717	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	D	
5718	14.293	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	C	
		15. TAI MŨI HỌNG		
5719	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	C	P2
5720	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2
5721	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2
5722	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2
5723	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	C	P3
5724	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3
5725	15.47	Cắt bỏ vành tai thừa	C	P3
5726	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3
5727	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3
5728	15.50	Chích rạch màng nhĩ	C	T3
5729	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3
5730	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2
5731	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3
5732	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2
5733	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1
5734	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3
5735	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài	D	T2
5736	15.58	Làm thuốc tai	D	T3
5737	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2
5738	15.76	Phẫu thuật nạo sàng hàm	C	P2
5739	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	C	P2
5740	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	C	P2
5741	15.80	Cắt Polyp mũi	C	P2
5742	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2
5743	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	C	P1
5744	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	C	P2
5745	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1
5746	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	B	P1
5747	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2
5748	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	C	P3
5749	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	P2
5750	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	B	P2
5751	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	C	P2
5752	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2
5753	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2
5754	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	C	P3
5755	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	C	P3
5756	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	C	P3
5757	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	C	P1
5758	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	P2

5759	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2
5760	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	P2
5761	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3
5762	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	C	T1
5763	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2
5764	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1
5765	15.132	Bẻ cuốn mũi	C	T2
5766	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	C	T1
5767	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3
5768	15.138	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
5769	15.139	Phương pháp Proetz	C	T3
5770	15.140	Nhét bắc mũi sau	C	T2
5771	15.141	Nhét bắc mũi trước	C	T2
5772	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2
5773	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2
5774	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2
5775	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3
5776	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	D	T3
5777	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	T3
5778	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2
5779	15.150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	C	P2
5780	15.151	Phẫu thuật cắt u Amydal	B	P1
5781	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	C	P2
5782	15.153	Nạo VA	C	T1
5783	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2
5784	15.155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	P2
5785	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	C	P2
5786	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	B	P3
5787	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	B	P2
5788	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	B	P2
5789	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	C	P1
5790	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	C	P3
5791	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	B	P1
5792	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	C	P2
5793	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3
5794	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	B	P2
5795	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	B	P3
5796	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	C	P3
5797	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	C	P3
5798	15.206	Chích áp xe sàn miệng	C	T1
5799	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1
5800	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	C	T2
5801	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2
5802	15.210	Sinh thiết u hạ họng	C	T2
5803	15.211	Sinh thiết u họng miệng	C	T2
5804	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3
5805	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
5806	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3
5807	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2

5808	15.218	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
5809	15.219	Đặt nội khí quản	C	T1
5810	15.220	Thay canuyn	C	T2
5811	15.221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	D	TDB
5812	15.222	Khí dung mũi họng	D	
5813	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1
5814	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3
5815	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C	
5816	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2
5817	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2
5818	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1
5819	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1
5820	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1
5821	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1
5822	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB
5823	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB
5824	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	B	P1
5825	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3
5826	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1
5827	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D	
5828	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3
5829	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3
5830	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2
5831	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	
5832	15.362	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu ghép	B	
5833	15.363	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	D	
5834	15.366	Khâu lỗ thủng thực quản	B	
5835	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	B	
5836	15.368	Trích áp xe vùng đầu cổ	D	
5837	15.9000	Nội soi Tai		
5838	15.9001	Nội soi Mũi xoang		
		16. RĂNG HÀM MẶT		
5839	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	B	P2
5840	16.34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	B	P2
5841	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3
5842	16.37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	B	T2
5843	16.38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	B	T2
5844	16.39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	B	P3
5845	16.40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	B	P3
5846	16.41	Điều trị viêm quanh răng	C	T1
5847	16.42	Chích áp xe lợi	D	T1
5848	16.43	Lấy cao răng	D	T1
5849	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3
5850	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3
5851	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3
5852	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	B	P3

		percha nguội có sử dụng trâm xoay máy		
5853	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3
5854	16.56	Chụp tuỷ bằng MTA	B	T2
5855	16.57	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	C	T3
5856	16.58	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn	B	T2
5857	16.59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	B	P3
5858	16.60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	B	T1
5859	16.61	Điều trị tủy lại	B	P3
5860	16.62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	A	P3
5861	16.63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tuỷ	B	P3
5862	16.64	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	A	T2
5863	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	A	T2
5864	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	A	T2
5865	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2
5866	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2
5867	16.69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2
5868	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2
5869	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2
5870	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2
5871	16.73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	C	T2
5872	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	A	T2
5873	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	A	
5874	16.77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	B	T1
5875	16.78	Veneer Composite trực tiếp	B	T3
5876	16.79	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	B	T2
5877	16.81	Tẩy trắng răng nội tuỷ	B	T2
5878	16.82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	C	T3
5879	16.83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	C	T3
5880	16.84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	T3
5881	16.104	Chụp nhựa	C	T2
5882	16.105	Chụp kim loại	C	T2
5883	16.106	Chụp hợp kim thường cần nhựa	C	T2
5884	16.107	Chụp hợp kim thường cần sứ	C	TDB
5885	16.108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	C	TDB
5886	16.109	Chụp sứ toàn phần	C	TDB
5887	16.110	Chụp kim loại quý cần sứ	C	TDB
5888	16.111	Chụp sứ Cercon	B	TDB
5889	16.112	Cầu nhựa	C	T2
5890	16.113	Cầu hợp kim thường	C	T1
5891	16.114	Cầu kim loại cần nhựa	C	T1
5892	16.115	Cầu kim loại cần sứ	C	TDB
5893	16.116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	C	TDB
5894	16.117	Cầu kim loại quý cần sứ	C	TDB

5895	16.118	Cầu sứ toàn phần	C	TDB
5896	16.119	Cầu sứ Cercon	B	TDB
5897	16.120	Chốt cùi đúc kim loại	B	TDB
5898	16.121	Cùi đúc Titanium	B	TDB
5899	16.122	Cùi đúc kim loại quý	B	TDB
5900	16.123	Inlay/Onlay kim loại	B	TDB
5901	16.124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	B	TDB
5902	16.125	Inlay/Onlay kim loại quý	B	TDB
5903	16.126	Inlay/Onlay sứ toàn phần	B	TDB
5904	16.127	Veneer Composite gián tiếp	C	TDB
5905	16.128	Veneer sứ toàn phần	C	TDB
5906	16.129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	D	T1
5907	16.130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	D	T1
5908	16.131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	C	T1
5909	16.132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	C	T1
5910	16.133	Hàm khung kim loại	C	TDB
5911	16.134	Hàm khung Titanium	B	TDB
5912	16.135	Máng hờ mặt nhai	B	T1
5913	16.136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	D	T1
5914	16.137	Tháo cầu răng giả	C	T1
5915	16.138	Tháo chụp răng giả	C	T2
5916	16.139	Sửa hàm giả gãy	D	T2
5917	16.140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	T3
5918	16.141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	T3
5919	16.142	Đệm hàm nhựa thường	D	T3
5920	16.169	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	B	T1
5921	16.170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	B	T1
5922	16.196	Mài chỉnh khớp cắn	A	T3
5923	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3
5924	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2
5925	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3
5926	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2
5927	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2
5928	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2
5929	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3
5930	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
5931	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
5932	16.206	Nhổ răng thừa	C	T1
5933	16.207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	B	P3
5934	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	B	P3
5935	16.210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	B	P2
5936	16.211	Phẫu thuật cắt cuống răng	B	P2
5937	16.212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	B	P2
5938	16.213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	C	P3
5939	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3
5940	16.215	Cắt lợi di động để làm hàm giả	B	P3
5941	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3
5942	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3
5943	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3
5944	16.221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	T1

5945	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1
5946	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1
5947	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1
5948	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1
5949	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1
5950	16.227	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement	D	T1
5951	16.228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	T2
5952	16.229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	C	TDB
5953	16.230	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1
5954	16.231	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	P3
5955	16.232	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3
5956	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3
5957	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3
5958	16.235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	T1
5959	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1
5960	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	T1
5961	16.238	Nhổ răng sữa	D	T1
5962	16.239	Nhổ chân răng sữa	D	T1
5963	16.240	Chích Apxe lợi trẻ em	D	T1
5964	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	D	T1
5965	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1
5966	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	B	P1
5967	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	B	P1
5968	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1
5969	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1
5970	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1
5971	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1
5972	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1
5973	16.281	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	P1
5974	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PDB
5975	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	B	P1
5976	16.296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	C	P1
5977	16.297	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B	P1
5978	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB
5979	16.299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	P2
5980	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	TDB
5981	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	P3
5982	16.304	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	P1
5983	16.305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	P1
5984	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1
5985	16.308	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	B	P1
5986	16.309	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	B	T1

5987	16.315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	T1
5988	16.324	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	P1
5989	16.328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	P1
5990	16.329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	P1
5991	16.331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	P1
5992	16.332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	P1
5993	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1
5994	16.334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	C	P2
5995	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1
5996	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1
5997	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1
5998	16.338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	T2
5999	16.339	Điều trị u lợi bằng Laser	B	P2
6000	16.340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3
6001	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B	
		17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
6002	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3
6003	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3
6004	17.3	Điều trị bằng vi sóng	B	T3
6005	17.4	Điều trị bằng từ trường	B	T3
6006	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3
6007	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3
6008	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3
6009	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3
6010	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3
6011	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3
6012	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D	
6013	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B	
6014	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	D	
6015	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D	
6016	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	D	T3
6017	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	D	
6018	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	D	
6019	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3
6020	17.20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)	C	
6021	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3
6022	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
6023	17.32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	D	T3
6024	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
6025	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
6026	17.35	Tập lăn trở khi nằm	D	
6027	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	D	T3
6028	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3
6029	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	D	T3
6030	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3
6031	17.40	Tập dáng đi	D	T3
6032	17.41	Tập đi với thanh song song	D	
6033	17.42	Tập đi với khung tập đi	D	
6034	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D	
6035	17.44	Tập đi với gậy	D	
6036	17.45	Tập đi với bàn xương cá	D	

6037	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2
6038	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3
6039	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3
6040	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3
6041	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3
6042	17.51	Tập đi với khung treo	D	
6043	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3
6044	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3
6045	17.54	Tập vận động chủ động	D	
6046	17.55	Tập vận động tự do tứ chi	D	
6047	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3
6048	17.57	Tập kéo dãn	D	T3
6049	17.58	Tập vận động trên bóng	C	
6050	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	C	
6051	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	C	T3
6052	17.61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	C	T3
6053	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3
6054	17.63	Tập với thang tường	D	
6055	17.64	Tập với giàn treo các chi	C	
6056	17.65	Tập với ròng rọc	D	
6057	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D	
6058	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D	
6059	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3
6060	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3
6061	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D	
6062	17.71	Tập với xe đạp tập	D	
6063	17.72	Tập với bàn nghiêng	D	
6064	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3
6065	17.74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	D	
6066	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3
6067	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	D	T3
6068	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	D	T3
6069	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3
6070	17.79	Kỹ thuật di động khớp	B	T3
6071	17.80	Kỹ thuật di động mô mềm	B	
6072	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	B	
6073	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	D	T3
6074	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	D	T3
6075	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	D	T3
6076	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3
6077	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3
6078	17.87	Kỹ thuật Frenkel	D	
6079	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	D	T3
6080	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	D	T3
6081	17.90	Tập điều hợp vận động	D	
6082	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3
6083	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D	
6084	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	D	
6085	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	D	
6086	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay	D	
6087	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	D	T3

6088	17.97	Tập phối hợp hai tay	D	
6089	17.98	Tập phối hợp tay mắt	D	
6090	17.99	Tập phối hợp tay miệng	D	
6091	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	D	T3
6092	17.101	Tập điều hòa cảm giác	D	T3
6093	17.102	Tập tri giác và nhận thức	D	T3
6094	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	D	T3
6095	17.104	Tập nuốt	D	T3
6096	17.105	Tập nói	D	
6097	17.106	Tập nhai	D	
6098	17.107	Tập phát âm	D	T3
6099	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D	
6100	17.109	Tập cho người thất ngôn	D	T3
6101	17.110	Tập luyện giọng	D	
6102	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	D	
6103	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	D	
6104	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch	D	
6105	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp	D	
6106	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	D	
6107	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	D	
6108	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi	D	
6109	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng	D	
6110	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	D	
6111	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	C	
6112	17.122	Thử cơ bằng tay	C	
6113	17.123	Đo tầm vận động khớp	D	
6114	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	D	T2
6115	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	D	
6116	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	D	T3
6117	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	D	
6118	17.139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên	D	
6119	17.140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới	D	
6120	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D	
6121	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D	
6122	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D	
6123	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D	
6124	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D	
6125	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D	
6126	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D	
6127	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D	
6128	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D	
6129	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D	
6130	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D	
6131	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D	

6132	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D	
6133	17.154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong	D	
6134	17.155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	D	
6135	17.156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	D	
6136	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	D	T3
6137	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	C	T3
6138	17.160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	C	T2
6139	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	D	
6140	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	D	
6141	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	D	T3
6142	17.164	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh	B	
6143	17.165	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều	B	
6144	17.166	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực	B	
6145	17.167	Tập vận động cột sống	C	
6146	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D	
6147	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	D	
6148	17.170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	D	
6149	17.171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	D	
6150	17.172	Tập dưỡng sinh	D	
6151	17.174	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	B	
6152	17.176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	C	
6153	17.177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	D	
6154	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	D	
6155	17.179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson	B	
6156	17.181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà	C	
6157	17.183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch	D	
6158	17.184	Kỹ thuật thư dẫn	D	
6159	17.185	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	D	
6160	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	C	
6161	17.191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ	D	
6162	17.192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ	D	
6163	17.193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói	D	
6164	17.194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	D	
6165	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	B	T3
6166	17.197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em	D	
6167	17.198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	D	
6168	17.199	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV	D	
6169	17.204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	D	
6170	17.206	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa	D	
6171	17.207	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa	D	
6172	17.208	Nghiệm pháp đi 6 phút	D	
6173	17.209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi	D	
6174	17.210	Nghiệm pháp Tiniti cho người cao tuổi	D	
6175	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	D	

6176	17.218	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em	B	
6177	17.219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	D	
6178	17.220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	C	
6179	17.221	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV	B	
6180	17.222	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/ vết thương	C	
6181	17.223	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng gel Silicol	B	
6182	17.224	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol	C	
6183	17.225	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	C	
6184	17.226	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	C	
6185	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	C	
6186	17.230	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)	C	
6187	17.231	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)	D	
6188	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	D	
6189	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	C	
6190	17.234	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng	C	
6191	17.235	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng	C	
6192	17.236	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	C	
6193	17.237	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	C	
6194	17.238	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay	C	
6195	17.239	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay	C	
6196	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3
6197	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3
6198	17.242	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ	C	
6199	17.243	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa	C	
6200	17.244	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng	C	
6201	17.245	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	C	
6202	17.247	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	C	
6203	17.248	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối	C	
6204	17.249	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	C	
6205	17.250	Tập do cứng khớp	D	
6206	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D	

6207	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	D	
		18. ĐIỆN QUANG - SIÊU ÂM		
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN		
6208	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C	
6209	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C	
6210	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B	
6211	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B	
6212	18.6	Siêu âm hốc mắt	B	
6213	18.7	Siêu âm qua thóp	B	
6214	18.8	Siêu âm nhãn cầu	B	
6215	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3
6216	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3
6217	18.11	Siêu âm màng phổi	B	
6218	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B	
6219	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C	
6220	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C	
6221	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C	
6222	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C	
6223	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3
6224	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3
6225	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3
6226	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3
6227	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3
6228	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3
6229	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u	B	T3
6230	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
6231	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3
6232	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C	
6233	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2
6234	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3
6235	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2
6236	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C	
6237	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C	
6238	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C	
6239	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3
6240	18.38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	B	T3
6241	18.39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	B	T3
6242	18.40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	B	T3
6243	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
6244	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	B	
6245	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B	
6246	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B	
6247	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3
6248	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3
6249	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B	
6250	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3
6251	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2
6252	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B	

6253	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3
6254	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B	
6255	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3
6256	18.59	Siêu âm dương vật	B	
6257	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3
6258	18.61	Siêu âm trong mổ	B	T2
6259	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR HOẶC DR)		
6260	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D	
6261	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D	
6262	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D	
6263	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D	
6264	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C	
6265	18.72	Chụp Xquang Blondeau	D	
6266	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D	
6267	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C	
6268	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C	
6269	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D	
6270	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C	
6271	18.78	Chụp Xquang Schuller	C	
6272	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C	
6273	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C	
6274	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D	
6275	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C	
6276	18.83	Chụp Xquang răng toàn cánh	B	
6277	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C	
6278	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C	
6279	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D	
6280	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	C	
6281	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C	
6282	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C	
6283	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	D	
6284	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D	
6285	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	D	
6286	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D	
6287	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	C	
6288	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C	
6289	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C	
6290	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	C	
6291	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D	
6292	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	D	
6293	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng (thẳng và nghiêng)	D	
6294	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	C	
6295	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D	
6296	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D	
6297	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
6298	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D	
6299	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D	
6300	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
6301	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc	D	

		chéch		
6302	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D	
6303	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C	
6304	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D	
6305	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
6306	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C	
6307	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D	
6308	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
6309	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	D	
6310	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D	
6311	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng (thẳng và nghiêng)	D	
6312	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	D	
6313	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C	
6314	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	C	
6315	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D	
6316	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D	
6317	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D	
6318	18.127	Chụp Xquang tại giường	C	T3
6319	18.128	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3
6320	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B	
6321	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B	
6322	18.131	Chụp Xquang ruột non	B	
6323	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B	
6324	18.133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3
6325	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2
6326	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3
6327	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1
6328	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1
6329	18.143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	T2
6330	18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)		
6331	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	
6332	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2
6333	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2
6334	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	B	T2
6335	18.155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	
6336	18.156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2
6337	18.158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	B	
6338	18.159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2
6339	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C	
6340	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	
6341	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2
6342	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	C	

6343	18.194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)	C	
6344	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	B	T2
6345	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	B	T2
6346	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	B	
6347	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	C	T2
6348	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2
6349	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	C	T2
6350	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2
6351	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2
6352	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	
6353	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2
6354	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	
6355	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2
6356	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	
6357	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2
6358	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	
6359	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2
6360	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	
6361	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP		
6362	18.487	Tháo lòng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	B	T1
6363	18.489	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng	B	T1
6364	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng	B	T1
6365	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
6366	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
6367	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
6368	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
6369	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
6370	18.617	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1

6371	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
6372	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1
6373	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1
6374	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1
6375	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1
6376	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1
6377	18.631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1
6378	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1
6379	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1
6380	18.703	Siêu âm tại giường	D	
		19. Y HỌC HẠT NHÂN		
6381	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1
		20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP		
6382	20.3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	B	T3
6383	20.5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	B	T2
6384	20.7	Nội soi cầm máu mũi	C	T2
6385	20.9	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần	B	T2
6386	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1
6387	20.13	Nội soi tai mũi họng	C	
6388	20.15	Nội soi thanh quản lấy dị vật	B	
6389	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	A	T1
6390	20.58	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)	B	T1
6391	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1
6392	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1
6393	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1
6394	20.68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1
6395	20.74	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	T1
6396	20.75	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	B	T2
6397	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1
6398	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2
6399	20.81	Nội soi đại tràng sigma	C	T2
6400	20.82	Soi trực tràng	C	T3
6401	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB
6402	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB
6403	20.86	Nội soi bàng quang	B	T2
6404	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1
6405	20.90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	B	T1
6406	20.93	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1
6407	20.99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1
		21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
6408	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D	
6409	21.9	Đo lưu huyết não	B	T3
6410	21.13	Nghiệm pháp dây thắt	D	
6411	21.14	Điện tim thường	D	
6412	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3
6413	21.22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	C	T3
6414	21.23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	C	T3
6415	21.24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	C	T3
6416	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	B	

6417	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	C	
6418	21.45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	C	T3
6419	21.51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng Ci3, Ci4	B	T3
6420	21.74	Siêu âm A/B	B	
6421	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	C	
6422	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	C	
6423	21.78	Test phát hiện khô mắt	C	
6424	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	C	T3
6425	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C	
6426	21.81	Đo thị trường chu biên	C	
6427	21.82	Đo sắc giác	C	
6428	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	
6429	21.84	Đo khúc xạ máy	C	
6430	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	
6431	21.86	Thử kính	C	
6432	21.87	Đo độ lác	C	
6433	21.88	Xác định sơ đồ song thị	C	
6434	21.89	Đo độ sâu tiền phòng	C	
6435	21.90	Đo đường kính giác mạc	C	
6436	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C	
6437	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	D	
6438	21.93	Đo thị lực	D	
6439	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	C	
6440	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	C	
6441	21.104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	D	T3
6442	21.105	Nghiệm pháp Atropin	D	T3
6443	21.118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	C	
6444	21.119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	B	
6445	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	B	
6446	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	B	
6447	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C	
22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU				
6448	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C	
6449	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	C	
6450	22.4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	D	
6451	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C	
6452	22.7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	C	
6453	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C	
6454	22.10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp	C	

		thủ công		
6455	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C	
6456	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C	
6457	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C	
6458	22.16	Nghiệm pháp Protamin sulfat	C	
6459	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C	
6460	22.18	Thời gian tiêu Euglobulin	C	
6461	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3
6462	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3
6463	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D	
6464	22.22	Nghiệm pháp dây thắt	D	
6465	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	C	
6466	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	D	
6467	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D	
6468	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C	
6469	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C	
6470	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C	
6471	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C	
6472	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C	
6473	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	B	
6474	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C	
6475	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	C	
6476	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D	
6477	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C	
6478	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	D	
6479	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	
6480	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	C	
6481	22.144	Tìm tế bào Hargraves	C	
6482	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D	
6483	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B	
6484	22.151	Cận Addis	C	
6485	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	C	
6486	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	C	
6487	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C	
6488	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C	
6489	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C	
6490	22.164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	C	

6491	22.165	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ	B	T2
6492	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	B	
6493	22.167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	B	T1
6494	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	C	
6495	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	C	
6496	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
6497	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
6498	22.456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	B	
6499	22.457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	C	T3
6500	22.461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	B	
6501	22.466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	D	
6502	22.499	Rút máu để điều trị	C	T2
6503	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	C	T2
6504	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C	
6505	22.508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	B	T1
6506	22.509	Chăm sóc catheter cố định	B	T3
6507	22.516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	B	T2
6508	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	B	
6509	22.9000	Thời gian máu đông		
		23. HÓA SINH		
6510	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C	
6511	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C	
6512	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C	
6513	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B	
6514	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C	
6515	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C	
6516	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B	
6517	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C	
6518	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C	
6519	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C	
6520	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C	
6521	23.30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C	
6522	23.32	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B	
6523	23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B	
6524	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B	
6525	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B	
6526	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C	
6527	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C	
6528	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B	
6529	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B	
6530	23.44	Định lượng CK-MB mass [Máu]	B	
6531	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C	
6532	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C	
6533	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B	

6534	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B	
6535	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C	
6536	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C	
6537	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C	
6538	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
6539	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
6540	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C	
6541	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	C	
6542	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B	
6543	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B	
6544	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C	
6545	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B	
6546	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C	
6547	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D	
6548	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	D	
6549	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	C	
6550	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	C	
6551	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D	
6552	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D	
6553	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D	
6554	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D	
6555	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	D	
6556	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	D	
6557	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	D	
6558	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C	
6559	23.202	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	D	
6560	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	D	
6561	23.207	Định lượng Clo (dịch não tủy)	C	
6562	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	C	
6563	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	C	
6564	23.210	Định lượng Protein (dịch não tủy)	C	
6565	23.213	Định lượng Amylase (dịch)	B	
6566	23.217	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C	
6567	23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C	
6568	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	C	
6569	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C	
6570	23.228	Định lượng CRP	C	
6571	23.244	Phản ứng CRP	C	
6572	23.256	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C	
6573	23.258	Bilirubin định tính	C	
6574	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	C	
6575	23.261	Clo dịch	C	
6576	23.262	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	B	
6577	23.263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	B	
		24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG		

6578	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D	
6579	24.2	Vi khuẩn test nhanh	D	
6580	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C	
6581	24.16	Vi hệ đường ruột	D	
6582	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D	
6583	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D	
6584	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	C	
6585	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	D	
6586	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	D	
6587	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D	
6588	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D	
6589	24.60	Chlamydia test nhanh	D	
6590	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D	
6591	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	D	
6592	24.80	Leptospira test nhanh	D	
6593	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	D	
6594	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	D	
6595	24.95	Treponema pallidum soi tươi	D	
6596	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	C	
6597	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D	
6598	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C	
6599	24.108	Virus test nhanh	D	
6600	24.113	Virus Xpert	C	
6601	24.117	HBsAg test nhanh	D	
6602	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	C	
6603	24.122	HBsAb test nhanh	D	
6604	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	C	
6605	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	C	
6606	24.127	HBcAb test nhanh	D	
6607	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	C	
6608	24.130	HBeAg test nhanh	D	
6609	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	C	
6610	24.133	HBeAb test nhanh	D	
6611	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	C	
6612	24.144	HCV Ab test nhanh	D	
6613	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C	
6614	24.155	HAV Ab test nhanh	D	
6615	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	C	
6616	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	C	
6617	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	C	
6618	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	C	
6619	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	C	
6620	24.163	HEV Ab test nhanh	D	
6621	24.164	HEV IgM test nhanh	D	
6622	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	C	
6623	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	C	
6624	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	C	
6625	24.169	HIV Ab test nhanh	D	
6626	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	D	
6627	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	C	

6628	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C	
6629	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	C	
6630	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D	
6631	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D	
6632	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	D	
6633	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	C	
6634	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D	
6635	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	C	
6636	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	C	
6637	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	C	
6638	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	C	
6639	24.201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	C	
6640	24.203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	C	
6641	24.205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	C	
6642	24.207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	C	
6643	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	C	
6644	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	C	
6645	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	C	
6646	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	C	
6647	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	D	
6648	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	B	
6649	24.236	Hantavirus test nhanh	B	
6650	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	D	
6651	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	C	
6652	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C	
6653	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B	
6654	24.249	Rotavirus test nhanh	D	
6655	24.250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động	C	
6656	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	C	
6657	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	D	
6658	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	C	
6659	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	C	
6660	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D	
6661	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	D	
6662	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	D	
6663	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D	
6664	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	D	
6665	24.268	Trứng giun soi tập trung	D	
6666	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D	
6667	24.270	Cryptosporidium test nhanh	D	
6668	24.271	Ký sinh trùng kháng định	B	
6669	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	C	
6670	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D	
6671	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	C	
6672	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D	
6673	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D	
6674	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	C	
6675	24.305	Demodex soi tươi	D	
6676	24.306	Demodex nhuộm soi	C	
6677	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D	
6678	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C	

6679	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	D	
6680	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	C	
6681	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	D	
6682	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C	
6683	24.319	Vi nấm soi tươi	D	
6684	24.320	Vi nấm test nhanh	D	
6685	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C	
6686	24.338	<i>Cryptococcus test nhanh</i>	D	
6687	24.340	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động	B	
6688	24.342	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động	B	
6689	24.344	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động	B	
6690	24.346	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động	B	
6691	24.356	Ký sinh trùng test nhanh	D	
		25. GIẢI PHẪU BỆNH		
6692	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	C	
6693	25.2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	D	T3
6694	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2
6695	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3
6696	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3
6697	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3
6698	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3
6699	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C	
6700	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	C	
6701	25.22	Tế bào học nước tiểu	C	
6702	25.23	Tế bào học đờm	C	
6703	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C	
6704	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	B	
6705	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	C	T3
6706	25.31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	C	T2
6707	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	B	
6708	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	B	
6709	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	B	
6710	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	B	
6711	25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	B	T3
6712	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	C	
6713	25.75	Nhuộm Diff - Quick	C	
6714	25.76	Nhuộm Giemsa	D	
6715	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	C	
6716	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	B	
6717	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	D	
		27. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
6718	27.6	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	B	P2
6719	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	B	P1
6720	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu túi dạ dày	B	P1
6721	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu túi dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1
6722	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1
6723	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-	B	P1

		hồng tràng		
6724	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2
6725	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	P1
6726	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	P1
6727	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	P1
6728	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	B	P1
6729	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1
6730	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1
6731	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1
6732	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1
6733	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	B	P1
6734	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1
6735	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1
6736	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	B	P1
6737	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	B	P1
6738	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	P1
6739	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1
6740	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1
6741	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	P1
6742	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2
6743	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2
6744	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	B	P1
6745	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1
6746	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1
6747	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	B	P1
6748	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	P1
6749	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	P1
6750	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	P1
6751	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	P1
6752	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	P1
6753	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	B	P1
6754	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	P1
6755	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1
6756	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1
6757	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	P1
6758	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1
6759	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	B	P1
6760	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	B	P1
6761	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	B	P1
6762	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	B	P1
6763	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	B	P1
6764	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	B	P1
6765	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	P1
6766	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	P1

6767	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1
6768	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	P1
6769	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1
6770	27.231	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)	B	P1
6771	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	B	P1
6772	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	A	P1
6773	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	A	P1
6774	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	B	P1
6775	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	P1
6776	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1
6777	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1
6778	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	A	P1
6779	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	P1
6780	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	B	P1
6781	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1
6782	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1
6783	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1
6784	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1
6785	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2
6786	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1
6787	27.338	Phẫu thuật nội soi khác	A	
6788	27.354	Tán sỏi thận qua da	B	P1
6789	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1
6790	27.368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	C	P3
6791	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	P1
6792	27.375	Tán sỏi qua da bằng laser	A	P1
6793	27.376	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi	B	P1
6794	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	B	P1
6795	27.390	Nội soi gấp sỏi bàng quang	B	P2
6796	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2
6797	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1
6798	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1
6799	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	B	P2
6800	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	B	P2
6801	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2
6802	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1
6803	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	B	P1
6804	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1
6805	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	A	P1
6806	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1
6807	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1
6808	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	B	
		28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ		
6809	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	D	P3
6810	28.2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	D	P3
6811	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc	C	P1

		bằng vật tại chỗ		
6812	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	C	P1
6813	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3
6814	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2
6815	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2
6816	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2
6817	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	C	P1
6818	28.17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1
6819	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3
6820	28.34	Khâu da mi	C	P3
6821	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3
6822	28.36	Khâu cắt lọc vết thương mi	D	P3
6823	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2
6824	28.62	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong mi mắt	C	P2
6825	28.63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	C	P2
6826	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2
6827	28.83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	C	P3
6828	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	P2
6829	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2
6830	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3
6831	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3
6832	28.112	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	C	P2
6833	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	D	P3
6834	28.137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	D	P3
6835	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2
6836	28.140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	C	P3
6837	28.151	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	C	P3
6838	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3
6839	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3
6840	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3
6841	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	D	P3
6842	28.163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	D	P3
6843	28.164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	C	P2
6844	28.167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	C	P2
6845	28.171	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	C	P2
6846	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B	
6847	28.175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	C	T2
6848	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1
6849	28.197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	C	P3
6850	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)	C	P3
6851	28.199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)	C	P3
6852	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	C	P2
6853	28.202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	C	P2

6854	28.203	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa	C	P2
6855	28.213	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	C	P2
6856	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1
6857	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	P1
6858	28.220	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	C	T1
6859	28.225	Cắt u phần mềm vùng cổ	C	P3
6860	28.226	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt	C	P2
6861	28.227	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	C	P1
6862	28.229	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	C	P1
6863	28.230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	B	P2
6864	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3
6865	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3
6866	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2
6867	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	P2
6868	28.275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm	B	P3
6869	28.276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm	B	P2
6870	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	P2
6871	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2
6872	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	B	P3
6873	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2
6874	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2
6875	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2
6876	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1
6877	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	B	P1
6878	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1
6879	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	B	P1
6880	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2
6881	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2
6882	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2
6883	28.326	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	B	P1
6884	28.328	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2
6885	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2
6886	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	B	P2
6887	28.334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	C	P2
6888	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2
6889	28.336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	C	P3
6890	28.337	Nối gân gấp	C	P2
6891	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1
6892	28.340	Nối gân duỗi	C	P1

6893	28.341	Gỡ dính gân	C	P2
6894	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1
6895	28.344	Gỡ dính thần kinh	B	P2
6896	28.345	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	B	T1
6897	28.346	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	B	T1
6898	28.351	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	B	P2
6899	28.352	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P3
6900	28.355	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	B	P2
6901	28.356	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	B	P1
6902	28.357	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	B	P1
6903	28.358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	B	P2
6904	28.359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	B	P2
6905	28.362	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	B	P2
6906	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	B	P1
6907	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	B	P1
6908	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	B	P1
6909	28.370	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	B	P2
6910	28.371	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	B	P2
6911	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2
6912	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2
6913	28.383	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay	B	P1
6914	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2
6915	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2
6916	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2
6917	28.388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	B	P2
6918	28.389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	B	P2
6919	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	B	P1
6920	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	B	P1
6921	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	B	P1
6922	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	B	P1
6923	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	B	P1
6924	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	B	P1
6925	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	B	P1
6926	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1
6927	28.403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm	B	P3
6928	28.404	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm	B	P2

6929	28.406	Cắt loét tỉ đề vùng gót bàn chân	B	P3
6930	28.407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	B	P2
6931		Tên dịch vụ theo QĐ 7435/QĐ_BYTP (Mã Tương đương 03.2179.0937): Phẫu thuật cắt Amydan bằng dao điện	C	P2